

Số: 70/2022/PHS-PL

V/v: CBTT Báo cáo thường niên năm 2021

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

- Kính gửi:**
- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;**
 - **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM;**
 - **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI;**
 - **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH.**

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG (“PHS”)**

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (+84 28) 5413 5479

Fax: (+84 28) 5413 5472

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Chen Chia Ken

Loại công bố thông tin: 24h 72h Bất thường Định kỳ

Nội dung của thông tin công bố:

Căn cứ quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, PHS trân trọng công bố Báo cáo thường niên năm 2021 (chi tiết vui lòng tham khảo tài liệu đính kèm).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PHS tại: <https://www.phs.vn>, phần Quan Hệ Cổ Đông, mục Thông tin cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

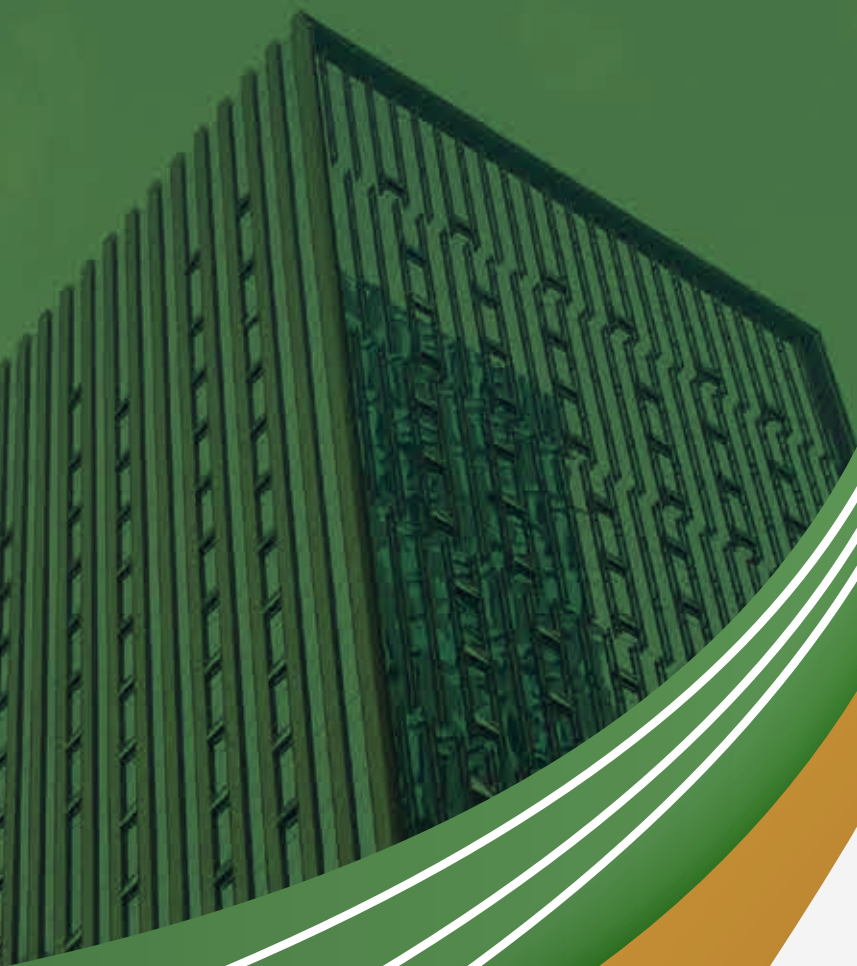
Báo cáo thường niên năm 2021.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu Ban thư ký.



Ông CHEN CHIA KEN



**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
2021**

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG ● ● ● 08

Thông tin khái quát	09
Ngành nghề và Địa điểm kinh doanh	13
Thông tin về mô hình quản trị, Tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	15
Định hướng phát triển	17
Các rủi ro	18

II. HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM ● ● ● 20

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	21
Tổ chức và Nhân sự	23
Tình hình đầu tư & tình hình thực hiện các dự án	25
Tình hình tài chính	25
Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	28
Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty	29

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC ● ● ● 32

Đánh giá kết quả hoạt động SX kinh doanh	33
Tình hình tài chính	35
Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách và quản lý	37
Kế hoạch phát triển trong tương lai	38
Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán	42
Báo cáo đánh giá trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty	42

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY ● ● ● 44

Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của công ty	45
Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban giám đốc công ty	48
Các kế hoạch, định hướng của hội đồng quản trị	48

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY ● ● ● 50

Hội đồng quản trị	51
Ban kiểm soát	56
Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban giám đốc và Ban kiểm soát	58

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ● ● ● 60

Ý kiến kiểm toán	61
Báo cáo tài chính được kiểm toán	63

THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Có thể nói, năm 2021 là một năm phi thường đối với cả thế giới và tất cả chúng ta đều phải thích nghi với cuộc sống rất khác của mình. Năm 2021 là thời gian thử thách cho tất cả mọi người, đặc biệt những người đã mất người thân và bạn bè hoặc phải chịu những tác hại đến sức khỏe mà đại dịch COVID-19 gây ra. Vì vậy, tôi muốn bắt đầu bằng việc cảm ơn các bên liên quan của PHS, bắt đầu từ các đội ngũ và các nhà cung cấp của chúng tôi, những người đã nỗ lực vượt qua những thách thức do đại dịch gây ra và thực hiện những lời hứa của PHS. Đồng thời, tôi xin gửi lời cảm ơn tới Quý Khách hàng và Quý đối tác đã tin tưởng vào PHS và Quý Cổ đông đã tiếp tục ủng hộ Công ty.

Trong năm 2021, tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt mức 2,58%, chịu tác động nặng nề từ lệnh phong tỏa khi dịch bệnh Covid-19 bùng phát ở miền Nam Việt Nam trong Quý 3. Ở mặt tích cực, nền kinh tế tiếp tục duy trì được sự ổn định với lạm phát được kiểm soát ở mức 1,84%, thấp nhất kể từ năm 2016. Tỷ giá hối đoái ít biến động nhờ vào cán cân thương mại đạt mức xuất siêu 4,08 tỷ USD, dự trữ ngoại hối cán mốc 105 tỷ USD và FDI giải ngân gần tương đương với năm 2020, đạt 19,74 tỷ USD.

Mặc dù tăng trưởng kinh tế gặp nhiều thách thức trong giai đoạn bùng phát của đại dịch COVID-19, thị trường chứng khoán Việt Nam, ngược lại, đã ghi nhận sự tăng trưởng đáng kể trong năm 2021. VN-Index đã tăng 36% so với đầu năm lên mức 1.498 điểm vào cuối năm 2021 - mức cao kỷ lục từ trước tới nay. Đã có gần 1,5 triệu tài khoản chứng khoán được mở mới, gấp 1,5 lần tổng số tài khoản được mở trong vòng 4 năm qua. Đặc tính ưa thích giao dịch với tần suất cao của các nhà đầu tư cá nhân mới đã đẩy giá trị giao dịch của thị trường trong đầu năm 2021 lên con số kỷ lục 26.600 tỷ đồng/phiên, tăng gấp 2,6 lần so với giá trị giao dịch bình quân của năm 2020. Thị trường chứng khoán phái sinh cũng có những bước tiến vượt bậc với 47,2 triệu hợp đồng được thực hiện trong năm 2021,

tương đương khoảng 189 nghìn hợp đồng/ngày, tăng 18,9% so với mức bình quân năm 2020. Tuy nhiên, khối lượng hợp đồng mở (OI) vào thời điểm cuối tháng 12/2021 đạt hơn 31 nghìn hợp đồng.

Tôi rất tự hào về đội ngũ cộng sự tuyệt vời của chúng tôi khi đã ứng phó với những thách thức và cũng như tự hào về những khoản đầu tư mà chúng tôi đã thực hiện trong việc số hóa mạng lưới hệ thống PHS, cũng như nâng cao kỹ năng cho nhân viên trong những năm qua. Những khoản đầu tư này không chỉ giúp nhân viên của chúng tôi có thể tiếp tục cung cấp các dịch vụ chất lượng một cách liền mạch trong lúc làm việc từ xa, mà còn cho phép chúng tôi tuyển dụng không ngừng trong thời gian thành phố đang thực hiện giãn cách xã hội theo chỉ thị của Chính phủ. Năm 2021, Công ty đã ghi nhận tổng doanh thu 509.367 triệu đồng và lợi nhuận sau thuế 140.935 triệu đồng, tăng mạnh so với năm 2020 và PHS cũng chia cổ tức tiền mặt 3,3% một cổ phiếu cho Cổ đông.

Trong năm tài chính 2022, chúng tôi sẽ tiếp tục xây dựng nền tảng vững chắc để đạt được những hiệu quả nhằm đảm bảo tăng trưởng trong tương lai. Ngoài ra, chúng tôi cũng sẽ đánh giá những thay đổi trong môi trường kinh doanh, nhằm theo đuổi tiềm năng doanh thu một cách linh hoạt và ổn định.

Về môi trường kinh doanh trung và dài hạn, nhu cầu của khách hàng cũng có thay đổi đáng kể, bao gồm cả nhu cầu tiềm ẩn, nhu cầu sẽ đa dạng hóa hơn nữa trong tương lai. Sự thấu hiểu của chúng tôi về khách hàng sẽ là điều giúp chúng tôi vượt ra khỏi ranh giới

thông thường của tài chính. Và các sản phẩm tiềm năng bổ sung khả năng tài chính sẽ là một trong những cách để phân biệt PHS với các đối thủ cạnh tranh.

Đại dịch toàn cầu đã tạo ra những biến động chưa từng có về sức khỏe, xã hội và kinh tế. Gần như mọi yếu tố trong cuộc sống, việc làm và tương tác trên thế giới đều thay đổi nhanh chóng. Đầu tư vào ESG (Môi trường, Xã hội và Quản trị) đã lấy được động lực trên toàn cầu, đầu tư vào ESG tăng nhanh theo nhu cầu, một số xu hướng đang nổi lên - từ biến đổi khí hậu đến bất ổn xã hội. Các nhà đầu tư đang ngày càng áp dụng các yếu tố phi tài chính này như một phần trong quá trình phân tích của họ để xác định các rủi ro trọng yếu và cơ hội tăng trưởng. PHS sẽ dựa trên các tiêu chí của ESG để đảm bảo tăng trưởng trong tương lai. Chúng tôi sẽ trở thành đối tác thiết yếu và đáng tin cậy hơn nữa, đồng hành cùng khách hàng và xã hội trong tương lai.

Một lần nữa, thay mặt Hội đồng Quản trị, tôi xin cảm ơn các Quý Cổ đông đã và đang tiếp tục trung thành và ủng hộ PHS. Chúng tôi cũng ghi nhận sự ủng hộ mạnh mẽ của khách hàng và các đối tác kinh doanh của Công ty và chúng tôi rất mong tiếp tục nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ của các bạn để giúp chúng tôi đạt được một năm tài chính 2022 tốt và hơn thế nữa.

Cuối cùng, nhưng không kém phần quan trọng, tôi muốn gửi lời cảm ơn đến toàn thể nhân viên và Ban Giám đốc vì đã tận tâm phục vụ và hỗ trợ Công ty, cùng nhau vượt qua những thử thách chưa từng có.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ


Ông Albert Kwang-Chin Ting



THỊNH VƯỢNG TRƯỜNG TỒN
VƯỜN TÂM
QUỐC TẾ

www.phs.vn

CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH NỔI BẬT NĂM 2021

Đơn vị: triệu đồng, trừ khi được ghi chú khác	2017	2018	2019	2020	2021	Thay đổi 2021/2020
KẾT QUẢ KINH DOANH						
Doanh thu	130,033	175,584	201,793	216,281	509,597	135.6%
Môi giới	41,793	51,453	50,211	65,884	225,207	241.8%
Đầu tư	1,181	1,625	1,523	3,976	9,985	151.1%
Tư vấn	270	250	935	241	461	91.3%
Khác	86,790	122,255	149,124	146,180	273,943	87.4%
Chi phí	112,707	138,134	143,988	150,566	333,170	121.3%
Lợi nhuận trước thuế	17,326	37,450	57,805	65,715	176,427	168.5%
Lợi nhuận sau thuế	17,326	37,450	47,522	52,843	140,935	166.7%
ROE	0.04	0.06	0.06	0.06	0.12	0.06
ROA	0.02	0.03	0.03	0.03	0.04	0.01
TÀI SẢN						
Tổng tài sản	1,152,907	1,512,416	1,676,834	2,135,100	4,766,911	123.3%
Vốn điều lệ	320,000	700,000	700,000	900,000	1,400,000	55.6%
Vốn chủ sở hữu	508,414	745,864	770,285	993,429	1,604,664	61.5%
Tỷ lệ đòn bẩy gộp (x)	2.27	2.03	2.18	2.15	2.97	
Tỷ lệ nợ / Vốn chủ sở hữu (x)	1.27	1.03	1.18	1.15	1.97	
Tỷ lệ an toàn vốn	567%	783%	852%	863%	613%	
CHỈ SỐ TÍNH THEO MỖI CỔ PHIẾU						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	537	729	679	603	1,317	118%
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	32,246,085	51,395,265	69,999,510	87,704,428	106,985,811	22%
Dividend/share (VND)	-	330	330	330	-	





THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

❖ **Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG (“PHS”)**

❖ **Giấy phép kinh doanh số:**

Giấy phép thành lập và hoạt động số 122/GP-UBCK do UBCKNN cấp ngày 20/01/2016.

Giấy phép điều chỉnh 48/GPĐC-UBCK ngày 24/06/2021 thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Giấy phép điều chỉnh số 82/GPĐC-UBCK ngày 28/09/2021 ghi nhận vốn điều lệ 1.400.000.000.000 đồng.

Giấy chứng nhận số 57/GCN-UBCK ngày 30/12/2021 đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng.

❖ Vốn điều lệ	1.400.000.000.000 đồng
❖ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.604.664.182.450 đồng
❖ Địa chỉ	Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
❖ Số điện thoại	(84 28) 5413 5479
❖ Số fax	(84 28) 5413 5472
❖ Website	www.phs.vn
❖ Email	support@phs.vn
❖ Mã cổ phiếu	PHS



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

15/11/2006: Công ty Cổ phần Chứng khoán Âu Lạc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005552 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh. Vốn điều lệ ban đầu là 22.680.000.000 đồng

01/12/2006: UBCKNN cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán với ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, Lưu ký chứng khoán

14/12/2006: Trở thành thành viên giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

18/12/2006: Trở thành thành viên giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

29/12/2006: Tăng vốn điều lệ lên 50.000.000.000 đồng

05/09/2008: Tăng vốn điều lệ lên 100.000.000.000 đồng

10/11/2008: Chuyển Trụ sở chính chuyển về Tầng 5, Tòa nhà Lawrence S. Ting, Số 801 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

23/01/2009: Đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Âu Lạc thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS)

28/04/2009: Tăng vốn điều lệ lên 135.000.000.000 đồng

12/01/2010: Tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng

13/11/2012: Tăng vốn điều lệ lên 347.450.000.000 đồng

18/03/2014: Trở thành một thành viên Trái phiếu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

19/11/2015: Chấp thuận Hợp Nhất giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành

20/01/2016: Nhận được Giấy phép thành lập và hoạt động CTCP Chứng khoán Phú Hưng sau Hợp Nhất số 122/GP-UBCK. Vốn điều lệ 202.585.070.000 đồng

29/06/2016: Chuyển Trụ sở chính về Tầng 3, CR3-03A, 109 Tôn Dật Tiên, P. Tân Phú, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

25/07/2016: Tăng vốn điều lệ lên 320.000.000.000 đồng

23/01/2017: UBCKNN chấp thuận để thực hiện thêm nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán

11/01/2018: Tăng vốn điều lệ lên 500.000.000.000 đồng

27/04/2018: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội công nhận tư cách thành viên giao dịch trái phiếu Chính phủ

26/12/2018: Tăng vốn điều lệ lên 700.000.000.000 đồng

19/07/2019: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận việc đăng ký giao dịch cổ phiếu của PHS trên thị trường UpCoM

31/07/2019: Cổ phiếu PHS lần đầu tiên được đưa vào giao dịch trên thị trường UPCoM

04/03/2020: Tăng vốn điều lệ lên 900.000.000.000 đồng

16/06/2020: UBCKNN cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán Phái Sinh

16/11/2020: UBCKNN chấp thuận thành lập Chi nhánh Quận 1

24/06/2021: Chuyển Trụ sở chính về Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

28/09/2021: Tăng vốn điều lệ lên 1.400.000.000.000 đồng

31/12/2021: UBCKNN cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng số 57/GCN-UBCK ngày 31/12/2021

Các sự kiện khác

16/12/2016: PHS được UBCKNN tặng bằng khen thưởng thành tích 10 năm hoạt động cho tập thể và các cá nhân thuộc Công ty.

12/2016: PHS được các cơ quan chức năng tặng cờ Truyền thống, giấy khen thưởng và thư cảm ơn vì thành tích 10 năm hoạt động cho tập thể và các cá nhân thuộc Công ty.

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH



MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG



✦ Tại Thành phố Hồ Chí Minh:

Phòng giao dịch Phú Mỹ Hưng

Tầng trệt, CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú,
Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84 28) 5413 5478 – Fax: (84 28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu,
Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84 28) 3820 8068 – Fax: (84 28) 3820 8206

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2, Số 364 Cộng Hòa,
Phường 13, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84 28) 3813 2401 – Fax: (84 28) 3813 2415

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84 28) 3535 6060 – Fax: (84 28) 3535 2912

✦ Các tỉnh/thành phố khác:

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 5, tòa nhà Vinafor, số 127 Lò Đúc,
phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (84 24) 3933 4566 – Fax: (84 24) 3933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, Số 18 Trần Hưng Đạo,
Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Điện thoại: (84 225) 384 1810 – Fax: (84 225) 384 1801

Chi nhánh Thanh Xuân

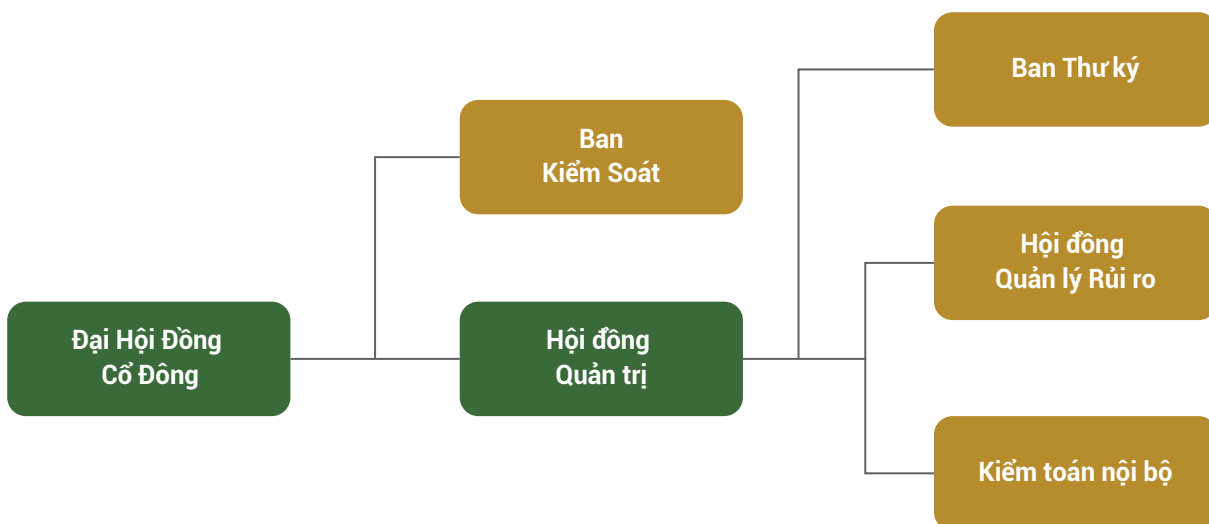
Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy,
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84 24) 6250 9999 – Fax: (84 24) 6250 6666

THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

Đại Hội Đồng Cổ Đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu ra Ban Kiểm Soát và Hội Đồng Quản Trị để giúp các cổ đông quản lý Công ty. Ban Kiểm Soát thực hiện giám sát Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty. Hội Đồng Quản Trị quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại Hội Đồng Cổ Đông. Kiểm toán nội bộ và Hội đồng Quản lý rủi ro trực thuộc Hội Đồng Quản Trị, Ban Thư ký Công ty phụ trách các công việc hành chính hỗ trợ Hội Đồng Quản Trị.

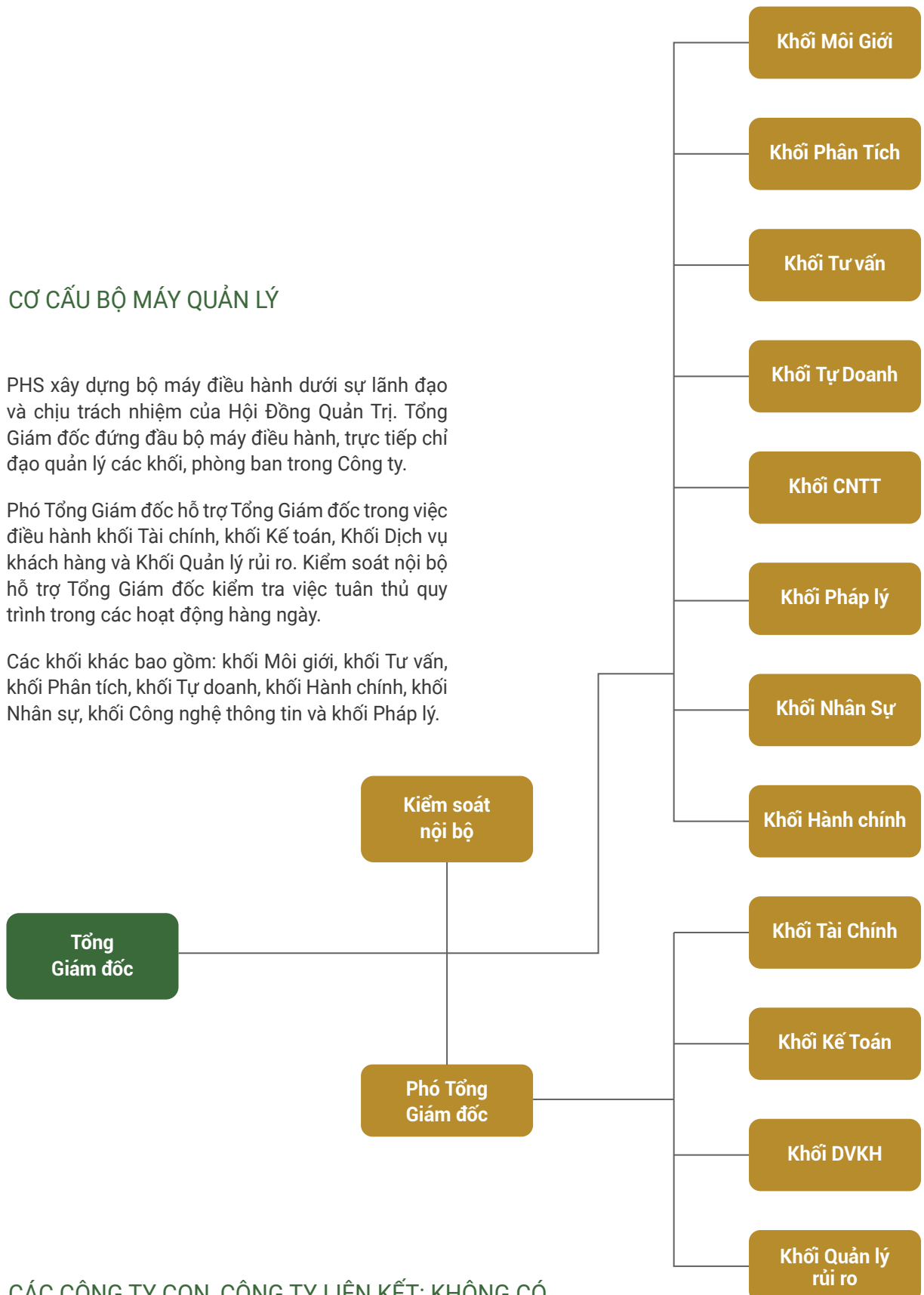


CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ

PHS xây dựng bộ máy điều hành dưới sự lãnh đạo và chịu trách nhiệm của Hội Đồng Quản Trị. Tổng Giám đốc đứng đầu bộ máy điều hành, trực tiếp chỉ đạo quản lý các khối, phòng ban trong Công ty.

Phó Tổng Giám đốc hỗ trợ Tổng Giám đốc trong việc điều hành khối Tài chính, khối Kế toán, Khối Dịch vụ khách hàng và Khối Quản lý rủi ro. Kiểm soát nội bộ hỗ trợ Tổng Giám đốc kiểm tra việc tuân thủ quy trình trong các hoạt động hàng ngày.

Các khối khác bao gồm: khối Môi giới, khối Tư vấn, khối Phân tích, khối Tự doanh, khối Hành chính, khối Nhân sự, khối Công nghệ thông tin và khối Pháp lý.



CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT: KHÔNG CÓ

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

MỤC TIÊU 2022

Năm 2022, Công ty dự kiến sẽ chuyển sang chu kỳ tăng trưởng lợi nhuận cao giữa viễn cảnh thị trường lạc quan và quản trị doanh nghiệp vững mạnh. PHS sẽ tiếp tục tăng thị phần trên thị trường đồng thời tập trung phát triển các sản phẩm phái sinh, tư vấn đầu tư, ký quỹ và giao dịch trực tuyến. Ngoài ra, các sản phẩm mới sẽ được phát triển liên tục để đa dạng hóa danh mục sản phẩm, đáp ứng nhu cầu của từng phân khúc khách hàng.

Tiếp tục nâng cao chất lượng sản phẩm khuyến nghị và tư vấn đầu tư, bên cạnh mở rộng và đa dạng hóa các báo cáo nhận định và phân tích cơ hội thị trường, phân tích cổ phiếu, phân tích sự luân chuyển dòng tiền và thanh khoản thị trường. Tăng nguồn dư nợ giao dịch ký quỹ và đa dạng hóa các sản phẩm tài chính, cung cấp đòn bẩy giao dịch cho khách hàng. Phát triển các công cụ giao dịch để hỗ trợ phát triển sản phẩm mới như chứng quyền.

PHS cũng sẽ tiếp tục mở rộng mạng lưới tuyển dụng các môi giới có trình độ cao để chăm sóc khách hàng cũng như mở rộng mạng lưới để thu hút khách hàng mới. PHS sẽ gia tăng việc mở tài khoản mới, số lượng mục tiêu tài khoản mở mới được đặt ra sẽ tăng lên nhiều lần trong năm tới.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

PHS hiểu được sự phát triển bền vững luôn phụ thuộc vào chất lượng của nhân viên kinh doanh. Năm 2022, PHS sẽ tiếp tục tập trung vào việc gia tăng tuyển dụng nhân viên kinh doanh mới để thu hút khách hàng mới, đồng thời cũng sẽ duy trì lực lượng nhân viên hiện tại. Song song đó, PHS cũng sẽ cập nhật các chính sách hoa hồng mới để khuyến khích những nhân viên tiềm năng và hiệu suất công việc cao.

Năm 2022, PHS đang nỗ lực tìm kiếm thêm nguồn nhân lực để phát triển mạng lưới khách hàng tổ chức đồng thời hỗ trợ để giúp khách hàng tổ chức hiểu hơn về thị trường chứng khoán và cung cấp cho họ những dịch vụ tư vấn đầu tư chuyên nghiệp trong năm tới.

Tổ chức các cuộc gặp gỡ doanh nghiệp niêm yết theo yêu cầu của các Khách hàng Tổ chức, trong năm 2022, PHS sẽ chủ động triển khai những hoạt động gặp gỡ các doanh nghiệp niêm yết định kỳ hàng tháng theo những ngành nghề nổi bật như Tiêu dùng, Bất động sản, Khai khoáng, Dược, Hàng không, Nông nghiệp, Ngân hàng, v.v... và bên cạnh đó, các cuộc hội thảo giới thiệu cơ hội đầu tư cho Khách hàng Cá nhân tại các Chi nhánh, Phòng Giao dịch trên toàn quốc cũng sẽ được triển khai trong năm 2022. Tuy vậy, trong thời điểm này, PHS cũng đã bắt đầu tiến hành thử nghiệm tổ chức một số sự kiện trực tuyến như Hội thảo dành cho nhà đầu tư và dần chuyển dịch các hoạt động quảng bá tiếp thị từ hình thức trực tiếp sang trực tuyến để phù hợp với xu thế hiện tại.

Chứng khoán Phú Hưng cũng bắt đầu chú trọng đến việc xây dựng hình ảnh trên các nền tảng mạng xã hội, tìm hiểu và ưu tiên triển khai các hoạt động tiếp thị quảng bá đến khách hàng thông qua các kênh truyền thông trực tuyến với các hình thức linh hoạt hơn.

I RỦI RO

- ❖ **Rủi ro thị trường** là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi.
- ❖ **Rủi ro thanh toán** là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết.
- ❖ **Rủi ro thanh khoản** là rủi ro xảy ra khi PHS không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường.
- ❖ **Rủi ro hoạt động** là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khác quan khác.
- ❖ **Rủi ro pháp lý** là rủi ro phát sinh từ việc không tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh, và từ việc hủy bỏ hợp đồng do hợp đồng bất hợp pháp, vượt quá quyền hạn, thiếu sót các điều khoản hoặc chưa hoàn thiện các tiêu chuẩn, hoặc do các nguyên nhân khác.

Các chính sách quản lý rủi ro của PHS được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà PHS có thể gặp phải, từ đó đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của PHS. Thông qua các chuẩn mực, quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng; trong đó, tất cả các nhân viên đều hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.







TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

2021 là một năm với nhiều kỷ lục của thị trường chứng khoán Việt Nam. Sau một đợt sóng tăng mạnh trước đó, năm 2021 đã mở đầu với một nhịp điều chỉnh mạnh và tạo đáy tại ngày 28/1 khi VN-Index đóng cửa tại 1.023,9 điểm, mất 7% so với 31/12/2020. Kể từ đó, thị trường chứng khoán Việt Nam đã bước vào một xu hướng tăng mạnh mẽ khi VN-Index phá vỡ đỉnh lịch sử, đóng cửa tại 1.500 điểm tạo đỉnh mới tại ngày 25/11/2021. VN-Index khép lại một năm thành công với sự tăng trưởng 36% so với cuối 2020. Ngoài ra, thanh khoản còn là một điểm sáng của thị trường chứng khoán vì giá trị khớp lệnh trung bình của hai Sở giao dịch chứng

khoán HSX và HNX đạt gần 26,9 nghìn tỷ đồng/ngày, tăng 249% so với thanh khoản bình quân của năm 2020. Đặc biệt trong đợt sóng Covid-19 lần thứ tư (từ khoảng tháng 5 đến tháng 9/2021), thanh khoản trung bình vẫn đạt hơn 25 nghìn tỷ đồng/ngày chứng tỏ sự thu hút của thị trường chứng khoán không hề bị giảm sút. Số tài khoản giao dịch chứng khoán mở mới cũng lập kỷ lục với hơn 1,5 triệu tài khoản. Các chính sách kích thích tăng trưởng kinh tế của Chính phủ Việt Nam cùng với niềm tin vào thị trường chứng khoán của nhà đầu tư trong nước đã mang đến kết quả đáng khích lệ này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Trong những năm gần nhất, lợi nhuận hoạt động của Công ty đều biến đổi theo chiều hướng tích cực. Kết quả lợi nhuận hoạt động đạt mức cực đại vào năm 2021 với khoảng 176,4 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế của PHS tại 2021 đã đạt được kết quả khả quan với khoảng 140,9 tỷ đồng, tăng trưởng 167% so với năm 2020.



CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH

a) Hoạt động môi giới chứng khoán

Trong cả năm 2021, giá trị giao dịch của PHS tăng trưởng 264% - cao hơn mức tăng toàn thị trường - giúp cho thị phần Công ty tăng 5% so với 2020. Doanh thu môi giới của PHS đạt hơn 225 tỷ đồng, doanh thu lãi vay ký quỹ đạt hơn 210 tỷ đồng, lần lượt cao hơn 242% và 99% so với 2020. Trong 2021, thị phần nghiệp vụ môi giới chứng khoán của Công ty đạt được mức 79% so với mục tiêu đã đề ra.

b) Hoạt động tự doanh

Trong năm 2021, thị trường chứng khoán đã tăng trưởng mạnh mẽ, mặc dù đây là năm mà nhiều lĩnh vực phải hứng chịu ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Với việc bám sát chuyển động thị trường hiệu quả và quy trình kiểm soát rủi ro chặt chẽ, khối Tự doanh đã đạt được tỷ suất sinh lời 33,3% trong năm 2021. Bên cạnh đó, cùng với việc điều chỉnh chiến lược phát triển của công ty, khối Tự doanh nhận được nhiều hỗ trợ chuyên nghiệp hơn từ nhóm Phân tích. Với sự quan sát toàn diện và kịp thời về mặt phân tích cơ bản và kỹ thuật, chúng tôi tin rằng khối Tự doanh sẽ tìm kiếm được các cơ hội đầu tư có giá trị hơn, cũng như hiệu suất đầu tư cao hơn trong tương lai.

c) Hoạt động tư vấn và phân tích

Nhằm mục đích đóng góp cho trao đổi kinh nghiệm trên Thị trường Chứng khoán (TTCK) của Việt Nam và nước ngoài, góp phần giúp cho các nhà đầu tư nước ngoài hiểu thêm về TTCK Việt Nam, Chứng khoán Phú Hưng cung cấp hệ thống giao dịch, dịch vụ tư vấn và toàn bộ báo cáo nghiên cứu, bao gồm báo cáo ngày, báo cáo tuần, báo cáo tháng, báo cáo phân tích chứng khoán cá nhân, báo cáo ngành và báo cáo phân tích kinh tế vĩ mô bằng ba ngôn ngữ: tiếng Việt, tiếng Anh và tiếng Trung. Các nhà đầu tư nước ngoài sẽ không còn bị rào cản ngôn ngữ và có nhiều cơ hội hơn để tham gia vào sự phát triển kinh tế Việt Nam. Ngoài ra, các dịch vụ tư vấn liên quan đến niêm yết, phát hành, cổ phần hóa, mua bán và sáp nhập cũng như các dịch vụ tư vấn bảo lãnh phát hành có thể đáp ứng được nhu cầu đa dạng của khách hàng tổ chức.

HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC CHI NHÁNH

Năm 2021, PHS không thay đổi số lượng chi nhánh và phòng giao dịch, vẫn giữ tổng cộng 7 chi nhánh và phòng giao dịch. Nhưng nâng cao chất lượng nhân sự thông qua việc tuyển dụng cũng như đào tạo. Kết quả hoạt động kinh doanh của các chi nhánh và phòng giao dịch đã mang lại hiệu quả cao, từng bước khẳng định sự phát triển bền vững.



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Chen Chia Ken

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1971

Trình độ: Thạc sĩ

Số cổ phần sở hữu: 0 cổ phần

Bà Phạm Thị Thu Nhân

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1984

Trình độ: Cử nhân

Số cổ phần sở hữu: 0 cổ phần

Bà Đỗ Thị Ái Vy

Chức vụ: Kế toán trưởng

Năm sinh: 1986

Trình độ: Cử nhân

Số cổ phần sở hữu: 0 cổ phần

SỐ LƯỢNG, CHÍNH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG

❖ Số lượng cán bộ, nhân viên tính đến 31/12/2021: 333 người.

❖ Tổng chi phí cho người lao động (tiền lương): khoảng 79.000.000.000 Việt Nam đồng (bảy mươi chín tỷ Việt Nam đồng).

❖ Thu nhập bình quân: khoảng 19.769.769 Việt Nam đồng (mười chín triệu bảy trăm sáu mươi chín ngàn bảy trăm sáu mươi chín Việt Nam đồng)/ người/tháng.

PHS thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách của Nhà nước và các quy chế, chính sách của Công ty đối với người lao động. Các chính sách: tiền lương, tiền thưởng, khen thưởng, kỷ luật, nội quy lao động, chế độ nghỉ phép, nghỉ lễ, tết, BHXH, ốm đau, thai sản, chăm sóc sức khỏe, an toàn vệ sinh lao động, bổ nhiệm, tuyển dụng, đào tạo. PHS sử dụng quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi nhằm động viên khuyến khích người lao động tăng cường hiệu quả công việc, gắn bó với doanh nghiệp.



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN: KHÔNG CÓ
CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT: KHÔNG CÓ

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	2.135.100.235.050	4.766.910.736.417	123,3%
Doanh thu thuần	216.257.795.278	509.367.637.681	135,5%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	66.090.177.494	176.367.031.298	166,9%
Lợi nhuận khác	(374.815.612)	59.909.896	(116,0%)
Lợi nhuận trước thuế	65.715.361.882	176.426.941.194	168,5%
Lợi nhuận sau thuế	52.843.302.851	140.935.106.927	166,7%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	N/A	N/A	N/A

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1.82	1.49	
- Hệ số thanh toán nhanh			
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho	1.82	1.48	
Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản			
	0.53	0.66	
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu			
	1.15	1.97	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân			
- Vòng quay tổng tài sản			
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.11	0.15	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần			
	0.24	0.28	
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu			
	0.05	0.09	
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản			
	0.02	0.03	
- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần			
	0.31	0.35	

ĐỐI VỚI TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ TỔ CHỨC TÀI CHÍNH PHI NGÂN HÀNG

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Year 2020	Year 2021	Note
1. Quy mô vốn			
- Vốn điều lệ	900,000,000,000	1,400,000,000,000	
- Tổng tài sản có	2,135,100,235,050	4,766,910,736,417	
- Tỷ lệ an toàn vốn	863%	613%	
2. Kết quả hoạt động kinh doanh			
- Doanh số huy động tiền gửi			
- Doanh số cho vay	20,268,604,648,707	67,981,666,870,662	
- Doanh số thu nợ	19,894,994,656,244	65,969,688,989,194	
- Nợ quá hạn	20,921,225,994	19,156,035,608	
- Nợ khó đòi	6,837,025,917	6,837,025,917	
- Hệ số sử dụng vốn	4.59	2.5	
- Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/ Tổng số dư bảo lãnh			
- Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ	0.01	0.01	
- Tỷ lệ nợ khó đòi/Tổng dư nợ	0.004	0.002	
3. Khả năng thanh khoản			
- Khả năng thanh toán ngay (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	1.82	1.49	
- Khả năng thanh toán chung (Tài sản ngắn hạn / Nợ phải trả)	1.82	1.48	

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

CỔ PHẦN

Tổng số cổ phần đến 31/12/2021 là 140.000.000 cổ phiếu.

Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do là 90.000.000 cổ phiếu.

Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng là 50.000.000 cổ phiếu.

Công ty không có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài.

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% trở lên) có 3 cổ đông.

Cổ đông nhỏ (sở hữu dưới 5%) có 387 cổ đông.

Cổ đông là tổ chức có 13 cổ đông.

Cổ đông là cá nhân có 377 cổ đông.

Cổ đông trong nước có 368 cổ đông.

Cổ đông nước ngoài có 22 cổ đông.

Cổ đông Nhà nước không có.

Cổ đông khác có 1 cổ đông – PHS (cổ phiếu quỹ).

TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Ngày 25/08/2021, PHS chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 3,3%/ cổ phiếu.

Ngày 28/09/2021, PHS thực hiện tăng vốn cổ phần thông qua chào bán chứng khoán riêng lẻ 50.000.000 cổ phiếu.

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ

Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại là 490 cổ phiếu, trong năm 2021 PHS không giao dịch cổ phiếu quỹ.

CÁC CHỨNG KHOÁN KHÁC

Năm 2021, PHS không phát hành chứng khoán.

BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

QUẢN LÝ NGUỒN NGUYÊN VẬT LIỆU:

PHS là công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG:

PHS là công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

TIÊU THỤ NƯỚC:

PHS là công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Số lượng cán bộ, nhân viên tính đến 31/12/2021: 333 người.

Tổng chi phí cho người lao động (tiền lương): khoảng 79.000.000.000 Việt Nam đồng (bảy mươi chín tỷ Việt Nam đồng).

Thu nhập bình quân: khoảng 19.769.769 Việt Nam đồng (mười chín triệu bảy trăm sáu mươi chín ngàn bảy trăm sáu mươi chín Việt Nam đồng)/ người/tháng.

Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Tổng chi phí bảo hiểm sức khỏe tự nguyện cho cấp giám sát trở lên và nhân viên có thâm niên từ đủ 3 năm trong năm 2021: 354.997.500 Việt Nam đồng (ba trăm năm mươi bốn triệu chín trăm chín mươi bảy ngàn năm trăm Việt Nam đồng).

Tổng chi phí bảo hiểm tai nạn 24/24 cho người lao động năm 2021: 13.324.500 Việt Nam đồng (mười ba triệu ba trăm hai mươi bốn ngàn năm trăm Việt Nam đồng).

Chi phí cho người lao động đi tham quan nghỉ mát năm 2021: khoảng 3.500.000 Việt Nam đồng (ba triệu năm trăm ngàn Việt Nam đồng)/ người.

Hoạt động đào tạo người lao động

Tổng số giờ đào tạo là hơn 210 giờ trong năm 2021, tập trung cho đối tượng là nhân viên mới hoặc đã làm việc tại công ty từ 6-12 tháng, được đào tạo bởi các chuyên gia cao cấp dày dặn kinh nghiệm.

Các chương trình đào tạo nghiệp vụ từ cơ bản đến nâng cao với nhiều chủ đề như "Phân tích kỹ thuật", "Dịch vụ chứng khoán", "Quản lý rủi ro", "Chứng khoán phái sinh", "Lập trình Python", v.v...

Ngoài ra, Công ty đã tổ chức mới 2 khóa học "Cùng PHS phát triển sự nghiệp" dành riêng cho nhân viên khối văn phòng, giúp nhân viên nhận thức được tầm quan trọng của việc rèn luyện, học tập liên tục và cơ hội phát triển sự nghiệp tại PHS.

Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp.

Nội dung đào tạo gồm nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, cập nhật kiến thức về sản phẩm và dịch vụ, đào tạo nội quy lao động, quy chế công ty.

BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Công ty đã tài trợ và cử nhân viên đại diện (do tình hình dịch bệnh còn nhiều phức tạp nên chương trình diễn ra với số lượng giới hạn) tham gia chương trình đi bộ từ thiện Lawrence S.Ting được tổ chức hàng năm do Công ty TNHH Phát triển Phú Mỹ Hưng phối hợp cùng UBND Quận 7, Quận 8, Huyện Bình Chánh, Huyện Nhà Bè tổ chức từ năm 2006, với mục đích hỗ trợ đồng bào nghèo mỗi dịp Xuân về.

BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG THỊ TRƯỜNG VỐN XANH THEO HƯỚNG DẪN CỦA UBCKNN: KHÔNG CÓ





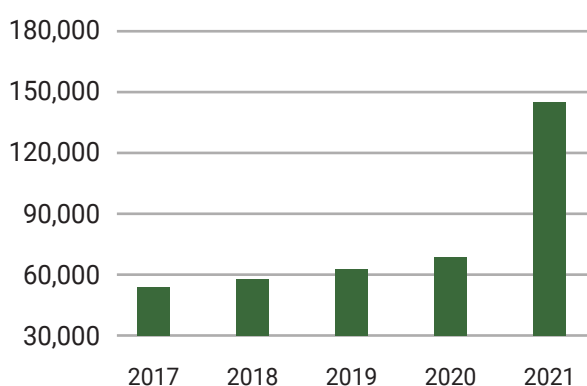


BÁO CÁO & ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

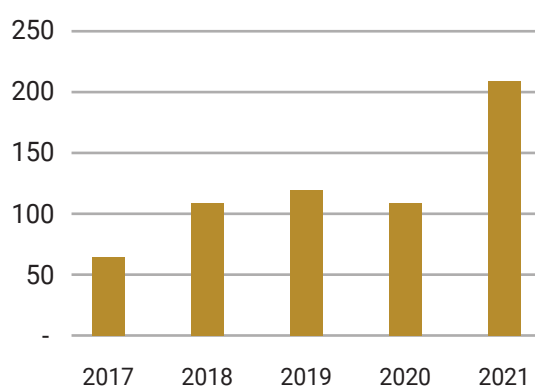
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

GIÁ TRỊ GIAO DỊCH



DOANH THU CHO VAY KÝ QUỸ



Đơn vị tính: tỷ đồng

Trong 2020, tỷ trọng từ doanh thu phí môi giới và doanh thu lãi vay ký quỹ đóng góp lần lượt khoảng 31% và 50% trong tổng thu nhập của Công ty. Tỷ lệ này trong 2021 đã có sự thay đổi đáng kể, lần lượt là 46% và 43%. Để đạt được kết quả khả quan trên, bên cạnh yếu tố không thể phủ nhận là thị trường chứng khoán tích cực, PHS trong năm qua đã có những chính sách thích hợp để gia tăng đội ngũ môi giới, thu hút nhiều khách hàng lớn tiềm năng và nâng giá trị giao dịch chứng khoán cũng như doanh thu môi giới chứng khoán. Bên cạnh đó, chi phí cho nghiệp

vụ môi giới đạt khoảng 206 tỷ đồng, chỉ tăng 174% so với năm trước, thấp hơn so với tăng trưởng doanh thu môi giới và giúp nới rộng biên lợi nhuận gộp của nghiệp vụ này.

Để bổ sung cho nghiệp vụ môi giới, Công ty đã duy trì được mặt bằng lãi suất phù hợp để đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng và nâng cao hiệu quả hoạt động của dịch vụ cho vay ký quỹ. Điều này được thể hiện thông qua dư nợ cho vay ký quỹ và doanh thu lãi vay ký quỹ có những bước nhảy ấn tượng.

TỰ DOANH CHỨNG KHOÁN

Mặc dù bị ảnh hưởng nặng nề bởi sự bùng phát trở lại của đại dịch Covid-19, thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn tiếp tục xu hướng tăng điểm với việc chỉ số VN-Index đạt mức cao nhất lịch sử 1,500 điểm vào ngày 25 tháng 11 năm 2021. VN-Index đã tăng 35.7%, trở thành một trong những thị trường có suất sinh lợi cao nhất trên toàn cầu trong năm vừa qua. Sự bứt phá vượt bậc này của VN-Index được thúc đẩy bởi dòng tiền mới từ các nhà đầu tư trong nước. Môi trường lãi suất thấp đã thu hút các nhà đầu tư cá nhân tham gia thị trường và số lượng mở tài khoản chứng khoán mới trong năm 2021 gấp gần 3 lần so với cả năm 2020.

Việc bám sát chuyển động của thị trường, cùng với phân tích các mã cổ phiếu đầu ngành một cách hiệu quả, danh mục đầu tư trong năm 2021 đã có được kết quả vượt trội. Danh mục đầu tư chủ yếu tập trung vào các cổ phiếu đầu ngành có kết quả kinh doanh tốt và có câu chuyện riêng trên thị trường. Hiện tại, danh sách cổ phiếu đầu tư được theo dõi, cập nhật và điều chỉnh cùng với những tín hiệu từ kỹ thuật và cơ bản. Kết thúc ngày 31/12/2020, tỷ suất sinh lời của danh mục đầu tư đạt được 33,3%, so với mức tăng 35,7% của chỉ số VN-Index.

TƯ VẤN TÀI CHÍNH VÀ TƯ VẤN ĐẦU TƯ

Năm 2021, trước tác động của đại dịch Covid-19, hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam phải tạm dừng hoặc điều chỉnh lại kế hoạch kinh doanh. Hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp của Khối Tư vấn cũng phần nào bị ảnh hưởng. Các dịch vụ trọng yếu như phát hành cổ phiếu cũng như tư vấn niêm yết tạm thời bị hoãn lại. Mục tiêu doanh thu của năm 2020 vì thế đã không đạt được như mong đợi. Mặc dù hoạt động Tư vấn bị đình trệ do đại dịch Covid-19, PHS đã tận dụng cơ hội này để tăng cường kết nối với các công ty niêm yết và đại chúng nhằm tìm kiếm thêm nhu cầu niêm yết và phát hành thêm cổ phiếu. Đồng thời, bằng việc cung cấp nhiều dịch vụ cho khách hàng mới, đội ngũ tư vấn đã tích lũy thêm kinh nghiệm, kiến thức chuyên sâu, có thể đáp ứng việc tư vấn cho các doanh nghiệp ở nhiều lĩnh vực khác nhau, từ đó hoàn thành các thương vụ một cách chuyên nghiệp hơn. Chúng tôi hy vọng những nỗ lực của chúng tôi có thể được thị trường nhìn nhận và tăng mức nhận biết thương hiệu của PHS.

Năm 2022, Khối Tư vấn sẽ tiếp tục nỗ lực để hoàn thành những hợp đồng đã ký kết trong năm 2021 và đầu năm 2022. Đồng thời, sẽ tập trung vào các dự án có khả năng thực hiện nhanh để đẩy mạnh doanh thu tư vấn cho PHS. Tuy nhiên, 2021 cũng là năm mà

Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp cùng với một loạt các Nghị định và Thông tư mới sẽ được ban hành và có hiệu lực. Những thay đổi mới trong việc quản lý thị trường chứng khoán sẽ là thách thức cho PHS và các khách hàng của Công ty. Việc chào bán và phát hành chứng khoán cũng như việc niêm yết trên thị trường chứng khoán có thể sẽ khó khăn hơn bởi các quy định mới này có cơ chế quản lý chặt chẽ hơn. PHS sẽ tập trung nâng cao năng lực tư vấn để thực hiện các thương vụ tư vấn phát hành cổ phiếu và tư vấn M&A. Đặc biệt, Công ty vẫn sẽ duy trì chiến lược kinh doanh chính trong việc cung cấp dịch vụ tư vấn trọn gói cho các khách hàng quan trọng, điển hình là các dịch vụ tư vấn gắn với nhà đầu tư nước ngoài có nhu cầu đầu tư vào Việt Nam. Để thực hiện hóa các mục tiêu trên, đội ngũ tư vấn sẽ tăng cường hợp tác với Khối Môi giới khách hàng tổ chức và Khối Tư doanh nhằm mở rộng các mối quan hệ trong nước và quốc tế. Việc bồi dưỡng kinh nghiệm tư vấn và cải thiện chất lượng dịch vụ là những yếu tố mà PHS sẽ luôn chú trọng trong năm 2021 để gia tăng mức độ hài lòng của khách hàng trong tương lai. Chúng tôi tin tưởng mạnh mẽ rằng với sự chuyên nghiệp và kinh nghiệm của mình sẽ giúp nhiều khách hàng hoàn thành mục tiêu kinh doanh và tiếp tục tạo dựng thương hiệu uy tín trong ngành.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI SẢN

Cuối năm 2021 tổng tài sản công ty đang quản lý là 4.766.910.736.417 đồng tăng 2.631.810.501.367 đồng (123%) so với đầu năm. Trong đó tài sản ngắn hạn là 4.694.128.159.696 đồng chiếm 98,5% trong tổng tài sản (đầu năm chiếm 97,3%). Tài sản dài hạn là 72.782.576.721 đồng chiếm 1,5% trên tổng tài sản (đầu năm chiếm 2,7%). Tỷ trọng tài sản ngắn hạn và dài hạn cuối năm 2021 so với đầu năm không thay đổi nhiều nhưng tổng tài sản tăng do hoạt động kinh doanh của công ty tăng lên. Hiệu suất sử dụng tài sản là 0.15.

Nợ xấu phải thu cuối năm 2021 là 6.837.025.917 đồng chiếm 0.14% trên tổng tài sản.

TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

Cuối năm 2021, khoản nợ phải trả của công ty là 3.162.246.553.967 đồng và không có nợ quá hạn. Trong đó nợ phải trả cho tổ chức nước ngoài là 1.719.000.000.000 đồng chiếm 54% của tổng nợ phải trả vì vậy sẽ ảnh hưởng đến chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả và chi phí lãi vay.

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	Đơn vị	2017	2018	2019	2020	2021
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán						
Hệ số thanh toán ngắn hạn = Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn	Times	1.77	1.95	1.82	1.82	1.49
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn						
Hệ số Nợ / Tổng tài sản	%	56%	51%	54%	53%	66%
Hệ số Nợ / Vốn chủ sở hữu	%	127%	103%	118%	115%	197%
Doanh thu thuần / Tổng tài sản	%	11%	12%	12%	10%	15%
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời						
Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	13%	21%	24%	24%	28%
Hệ số lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	%	4%	6%	6%	5%	12%
Hệ số lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản (ROA)	%	2%	3%	3%	2%	3%
Thu nhập trên một cổ phiếu (EPS)	Đồng / CP	537	729	679	603	1,317

Chỉ tiêu về các khả năng thanh toán: Hệ số thanh toán ngắn hạn của PHS qua các năm đều lớn hơn 1 cho thấy mức độ an toàn trong việc đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của công ty là tương đối tốt.

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn: tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không thay đổi nhiều qua các năm và thấp hơn so với mức giới hạn 500% áp dụng cho công ty chứng khoán.

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời: Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời của Công ty như hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần tăng đều qua các năm cho thấy sự cải thiện đáng kể trong hiệu quả hoạt động kinh doanh của PHS.

Tính đến thời điểm 31/12/2021, số dư các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn như sau: Đơn vị: triệu đồng

	12/31/2017	12/31/2018	12/31/2019	12/31/2020	12/31/2021
Cho vay	708,217	1,175,168	1,152,506	1,526,116	3,538,094
Ngắn hạn	708,217	1,175,168	1,152,506	1,526,116	3,538,094
Dài hạn	0	0	0	0	-
Tổng cộng	708,217	1,175,168	1,152,506	1,526,116	3,538,094

Công ty thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ nộp thuế theo đúng quy định hiện hành.
Số dư các khoản thuế phải nộp cho nhà nước tại thời điểm 31/12/2019 như sau:

	12/31/2017	12/31/2018	12/31/2019	12/31/2020	12/31/2021
Thuế giá trị gia tăng	2				4
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-			5,986
Thuế thu nhập cá nhân	1,368	1,275			12,483
Thuế nhà thầu	0	-			28
Tổng cộng	1,371	1,280	4,876	7,809	18,501

Các khoản phải thu:

	12/31/2017	12/31/2018	12/31/2019	12/31/2020	12/31/2021
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	15,979				46,758
Trả trước cho người bán	434	1,151	906	1,147	1,701
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	25,888	15,727	14,855	1,586	160,061
Phải thu khác	12,802	12,936	12,909	12,927	13,103
Dự phòng các khoản phải thu	(9,470)	(9,290)	(9,326)	(9,186)	(6,315)
Tổng cộng	45,633	52,922	39,637	27,996	215,308

Các khoản phải trả:

	12/31/2017	12/31/2018	12/31/2019	12/31/2020	12/31/2021
Nợ phải trả ngắn hạn	644152.3483				3,160,455
Nợ phải trả dài hạn	340.4375				1,792
Tổng cộng	644,493	766,552	906,548	1,141,671	3,162,247

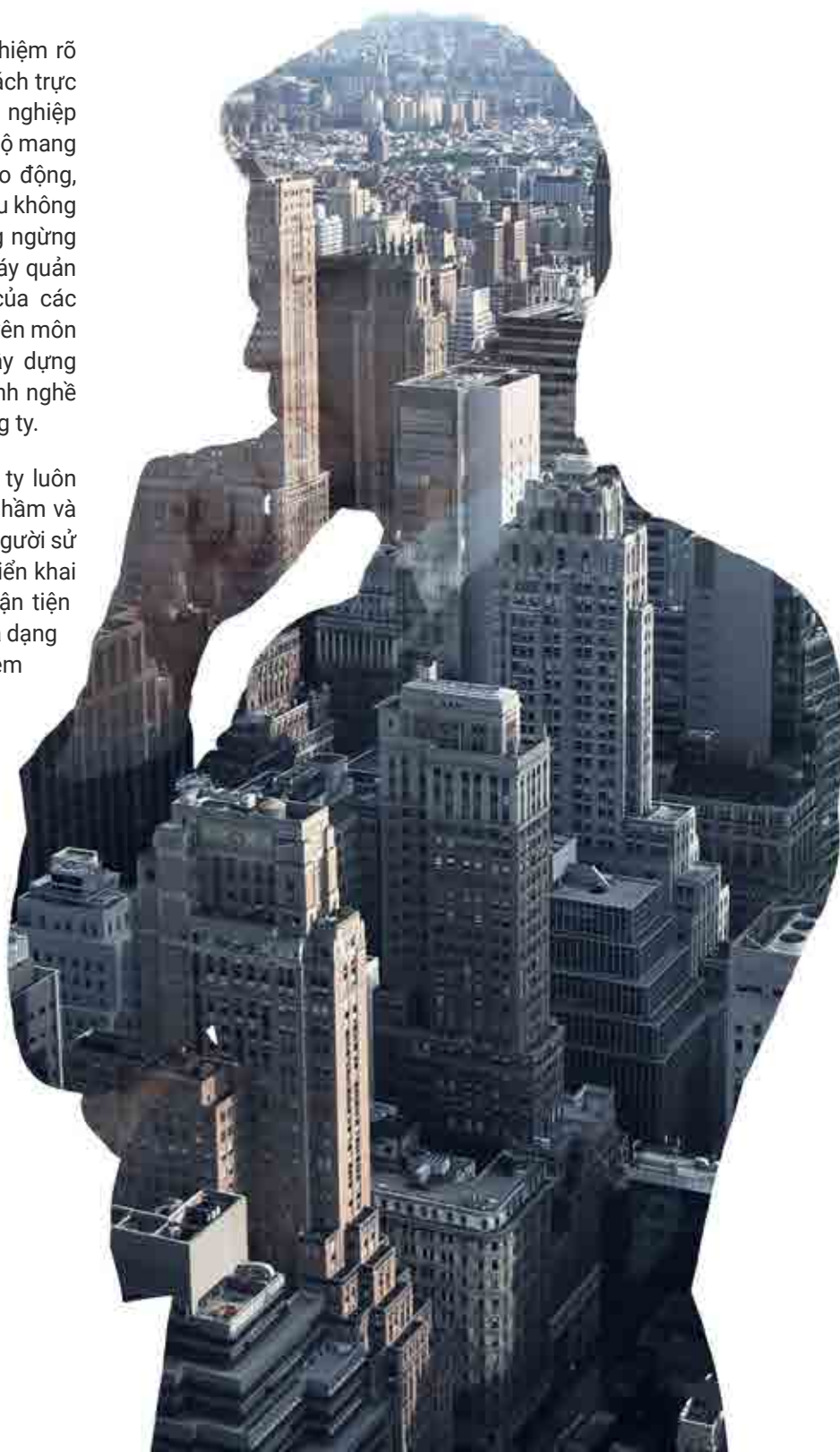
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính 2017, 2018, 2019

Chỉ tiêu	12/31/2017	12/31/2018	12/31/2019	12/31/2020	12/31/2021
Tổng giá trị rủi ro thị trường	510	275	405	13,886	1,968
Tổng giá trị rủi ro thanh toán	28,474	34,389	28,599	45,990	69,484
Tổng giá trị rủi ro hoạt động	60,000	60,000	60,000	50,000	180,000
Tổng giá trị rủi ro	88,985	94,664	89,004	109,876	251,452
Vốn khả dụng	504,606	740,875	758,447	948,638	1,540,387
Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng	567%	783%	852%	863%	613%

Theo quy định tại thông tư Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính quy định các tổ chức kinh doanh chứng khoán phải đảm bảo tỷ lệ vốn khả dụng tối thiểu không thấp hơn 180%. PHS luôn duy trì tỷ lệ vốn khả dụng ở mức cao, an toàn cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

- ❖ Ban Giám đốc đã có sự phân công phân nhiệm rõ ràng, các mảng việc đều có lãnh đạo phụ trách trực tiếp nhờ vậy việc quản lý, điều hành doanh nghiệp được thực hiện một cách nhịp nhàng, đồng bộ mang lại hiệu quả cao. Công ty đã sắp xếp lại lao động, kiện toàn bộ máy quản lý hướng đến mục tiêu không ngừng nâng cao năng suất lao động, không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng lao động. Bộ máy quản lý được tinh giảm, chức năng nhiệm vụ của các phòng ban được lồng ghép theo hướng chuyên môn hóa cao tránh chồng chéo. Công ty đã xây dựng được lực lượng lao động chuyên nghiệp, lành nghề và toàn tâm toàn ý với sự phát triển của công ty.
- ❖ Về công nghệ, sản phẩm và dịch vụ: Công ty luôn chú trọng nâng cấp hệ thống, cải tiến sản phẩm và dịch vụ đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư và người sử dụng. Cụ thể trong năm 2020, Công ty đã triển khai các ứng dụng trên nền tảng Mobile để thuận tiện cho khách hàng và sản phẩm phái sinh để đa dạng sản phẩm nhằm giữ chân và thu hút thêm khách hàng về giao dịch tại Công ty.
- ❖ Về chính sách: luôn cập nhật những thay đổi để đảm bảo thực hiện đúng quy định của Nhà nước.



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI

Khi trải qua đại dịch Covid-19 và đặc biệt là làn sóng lần thứ tư trong quý 2 và 3 năm 2021, môi trường kinh tế và xã hội Việt Nam đã có nhiều thay đổi quan trọng. Mọi người dần biết đến khái niệm “làm việc từ xa” (tạm dịch từ “work from home”) mà doanh nghiệp vẫn có thể vận hành ổn định, thị trường chứng khoán vẫn hoạt động và mang lại hiệu quả đầu tư tốt. Điều này được minh chứng thông qua giá trị giao dịch của thị trường trong giai đoạn giãn cách xã hội vẫn duy trì ở mức khá cao (93% so với mức trung bình cả năm). Chúng ta có thể thấy công nghệ càng ngày càng chiếm một vai trò quan trọng trong cuộc sống nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng. Vào năm 2022, PHS sẽ tăng cường đầu tư vào công nghệ, nâng cấp nền tảng giao dịch trực tuyến, giao dịch trên thiết bị di động, v.v. để tăng sự thuận tiện cho nhà đầu tư. Công ty còn có thể cân nhắc hợp tác với các nhà cung cấp giải pháp giao dịch chuyên nghiệp độc lập để làm phong phú hóa trải nghiệm của các khách hàng khi giao dịch chứng khoán cơ sở và phái sinh tại Phú Hưng.

Với bối cảnh thị trường chứng khoán thuận lợi đi cùng với việc tái cơ cấu Khối Nhân sự, Công ty đã rất thành công trong hoạt động tuyển dụng trong năm 2021. Qua năm 2022, PHS sẽ tiến hành cập nhật và điều chỉnh chính sách phúc lợi, chỉ tiêu của Khối môi giới để đi kịp với xu thế ngày càng cạnh tranh trên thị trường, để duy trì đội ngũ hiện tại và thu hút thêm nguồn nhân lực mới.

Khối Môi giới sẽ phối hợp chặt chẽ với Phòng Marketing để đẩy mạnh quảng bá thương hiệu của Công ty, đặc biệt là quảng bá trên các nền tảng kỹ thuật số vốn đang phổ biến hơn khi công nghệ phát triển và nhu cầu kết nối trực tuyến ngày càng tăng. Đối tượng nhà đầu tư trẻ tuổi của Việt Nam ngày càng có nhiều cơ hội tiếp xúc với công nghệ hiện đại, ở một chừng mực nào đó thì tiềm lực tài chính của họ cũng dồi dào hơn trước, và đây là một tập hợp khách hàng rất tiềm năng mà PHS cần hướng đến để xây dựng cơ sở dữ liệu khách hàng cho tương lai.

TỰ DOANH

Trong năm 2022, chúng tôi kỳ vọng rằng Việt Nam sẽ tiếp tục là một trong những khu vực đầu tư hấp dẫn nhất ở Châu Á nhờ sự phục hồi kinh tế sau đại dịch. Hầu hết các lĩnh vực kinh tế đã được hoạt động trở lại kể từ đầu tháng 10 năm 2021, khi Chính phủ chuyển chiến lược chống dịch từ “không Covid” sang “sống chung an toàn với Covid”. Sự phục hồi đang được đẩy nhanh, tạo động lực để Việt Nam có thể đạt mục tiêu tăng trưởng 6% đến 6,5% trong năm 2022. Sau khi đà tăng trưởng bị chững lại vào năm 2021, nền kinh tế Việt Nam được kỳ vọng sẽ lấy lại tốc độ tăng trưởng cao vào năm 2022. Năm nay, GDP có thể tăng trở lại 6,5% đến 7%, theo dự báo được công bố vào tháng 8 năm 2021 Ngân hàng Thế giới (WB). Chúng tôi tin rằng triển vọng năm 2022 vẫn rất hứa hẹn mặc dù đại dịch Covid-19 vẫn có thể tiếp tục ảnh hưởng đến nhiều người trên khắp thế giới. Nhìn chung, lãi suất thấp và gói kích cầu sẽ tiếp tục thúc đẩy thị trường. Với kỳ vọng phục hồi nền kinh tế, thị trường chứng khoán Việt Nam sẽ có cơ hội thử thách 1.500 đến 1.800 vào năm 2022.

Trong suốt bốn năm qua, đội ngũ nhân viên Tự doanh đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm giá trị trong hoạt động giao dịch và xây dựng các quy tắc nghiêm ngặt trong việc quản lý danh mục đầu tư. Trong khi đó, khối Tự doanh cũng phối hợp chặt chẽ hơn với khối Phân tích trong hoạt động đầu tư. Với sự quan sát toàn diện và kịp thời về mặt phân tích cơ bản và kỹ thuật, chúng tôi tin rằng khối Tự doanh sẽ tìm kiếm được các cơ hội đầu tư có giá trị hơn, cũng như hiệu suất đầu tư cao hơn trong tương lai. Danh mục đầu tư của chúng tôi sẽ được ưu tiên vào các nhóm ngành hưởng lợi từ sự thúc đẩy tăng trưởng kinh tế được dự đoán trước.

Tóm lại, khối Tự doanh sẽ theo dõi sự chuyển động của thị trường và tích cực hơn trong việc tìm kiếm các cơ hội đầu tư trên thị trường chứng khoán. Với việc hợp tác chặt chẽ với khối Phân tích trong việc phân tích cơ bản cũng như phân tích kỹ thuật, hoạt động đầu tư của khối Tự doanh sẽ chuyên nghiệp với kỳ vọng đạt được lợi nhuận tiềm năng, bên cạnh đó rủi ro cũng được kiểm soát chặt chẽ.

MARKETING

Chúng khoán Phú Hưng đã trải qua 15 năm hình thành và phát triển, trong đó cách tiếp thị truyền thống đã phát huy tác dụng khi giúp PHS có được một số lượng khách hàng ổn định và trung thành. Mặc dù vậy, xu hướng sử dụng internet và công nghệ thay đổi mỗi ngày tạo ra áp lực để PHS phải chuyển mình, hướng tới một tầm nhìn dài, rộng và vững chắc và bắt buộc phải song hành cùng yếu tố công nghệ để không chỉ giữ chân khách hàng hiện tại mà còn tạo thêm được những tập khách hàng tiềm năng mới. Do đó, phương hướng hoạt động của Marketing năm 2022 cũng tập trung vào việc xây dựng hệ thống kiểm soát và đánh giá dữ liệu khách hàng trên tất cả các kênh truyền thông trực tuyến như sau:

- Các chiến dịch quảng bá thương hiệu trực tuyến
- Các sự kiện/hội thảo đầu tư
- Các hoạt động giới thiệu quảng bá sản phẩm mới
- Hỗ trợ quảng bá thương hiệu và quản trị rủi ro thông qua nền tảng PR
- Các hoạt động khác

QUẢN LÝ RỦI RO

PHS thừa nhận rằng rủi ro là một thành phần thiết yếu và không thể tránh khỏi trong hoạt động kinh doanh và cam kết quản lý rủi ro một cách chủ động, linh hoạt, hiệu quả, không thay đổi chính sách một cách đột ngột và hỗ trợ tốt cho hoạt động của Khối kinh doanh.

Năm 2021 kinh tế trong nước chịu sự ảnh hưởng bởi dịch covid 19 diễn ra khá nặng ở các tỉnh thành lớn trên cả nước đặc biệt là tại Thành Phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, thị trường chứng khoán Việt Nam đã chứng kiến giai đoạn thị trường tăng trưởng nóng. PHS đã có các chiến lược quản lý rủi ro linh hoạt theo từng thời kỳ như thay đổi các tỷ lệ xử lý nhằm hỗ trợ kinh doanh trong thời gian thị trường tăng trưởng nóng. Đồng thời kiểm soát giá vay, tỷ lệ vay phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thị trường. Bên cạnh đó, Chiến lược quản lý rủi ro đã có sự thay đổi trong đó cơ cấu dư nợ chủ yếu được phân bổ cho các cổ phiếu vốn hóa lớn, cổ phiếu cơ bản tốt và khách hàng có uy tín. Các hoạt động quản lý rủi ro cụ thể là dịch vụ giao dịch ký quỹ đạt hiệu quả cao. Dựa vào kết quả đánh giá nợ xấu từ dịch vụ giao dịch ký quỹ, chúng ta có thể thấy rằng không có phát sinh bất kỳ khoản nợ xấu nào mới trong năm 2021. Khối Quản lý rủi ro đã hợp tác tốt với Khối Phân tích để có phân tích nâng cao về các công ty niêm yết đủ điều kiện giao dịch ký quỹ và nhiều thay đổi trong chiến lược quản lý rủi ro cho thấy tính hiệu quả và linh hoạt với những thay đổi của thị trường. Đồng thời với việc sử dụng một số công cụ phân tích dữ liệu được phát triển bởi phòng phần mềm thuộc khối Công nghệ thông tin và triển khai các mô hình định giá cổ phiếu cũng hỗ trợ rất tốt cho khối Quản lý rủi ro trong việc thu thập dữ liệu một cách nhanh chóng, chính xác và hiệu quả nhất để trình Hội đồng Quản lý rủi ro.

Với tình hình thị trường giao dịch chứng khoán tăng trưởng nóng liên tiếp trong hai năm 2020, 2021 thì nhiều khả năng trong năm 2022 thị trường sẽ có nhiều biến động sau một đợt tăng trưởng mạnh. Căn cứ theo tình hình thị trường trong năm 2021, Khối Quản lý rủi ro sẽ xây dựng những chính sách quản lý rủi ro phù hợp với thị trường chung trong năm 2022. Đồng thời tập trung nhiều hơn vào các cổ phiếu cơ

bản tốt để tăng tỷ trọng của cổ phiếu đó trong danh mục chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; hơn nữa, các chính sách cũng sẽ tập trung vào việc cải tiến quá trình đánh giá các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.

PHS chính thức triển khai sản phẩm giao dịch chứng khoán phái sinh được 01 năm, nên số lượng khách hàng còn nhiều cơ hội tăng trưởng trong năm 2022. Sản phẩm phái sinh còn khá mới tại PHS nên việc xây dựng các chiến lược quản lý rủi ro trong giao dịch chứng khoán phái sinh cần được chủ động để giảm thiểu các tác động tiêu cực. Các rủi ro chính được xác định bao gồm: rủi ro thị trường, đòn bẩy vốn, sức ép yêu cầu ký quỹ, pháp lý, thanh khoản và rủi ro hệ thống. Theo đó Khối Quản lý rủi ro đề ra bộ tiêu chí quản lý rủi ro liên tục và phù hợp với thị trường nhằm giảm thiểu rủi ro trong hoạt động kinh doanh trên thị trường giao dịch phái sinh.

Bên cạnh đó trong năm 2022, mục tiêu giảm thiểu rủi ro và hỗ trợ hoạt động kinh doanh là chiến lược quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro. Nhằm đảm bảo cho các chiến lược đó, Khối Quản lý rủi ro sẽ nỗ lực hợp tác với Khối Phân tích để có phân tích nâng cao về các công ty niêm yết đủ điều kiện giao dịch ký quỹ và tiếp tục sử dụng một số công cụ phân tích dữ liệu được phát triển bởi phòng phần mềm thuộc khối Công nghệ thông tin để hỗ trợ tốt nhất cho khối Quản lý rủi ro trong việc thu thập dữ liệu một cách nhanh chóng, chính xác và hiệu quả nhất để trình Hội đồng Quản lý rủi ro. Sau đó, chúng tôi tiếp tục áp dụng danh sách giao dịch ký quỹ đa dạng hơn với tỷ lệ cho vay khác nhau và hỗ trợ tốt hơn các hoạt động kinh doanh.

Trên hết, chính sách Quản lý rủi ro năm 2022 phải đảm bảo tính độc lập, linh hoạt, đồng nhất, hiệu quả và bền vững trong tăng trưởng kinh doanh.

QUẢN LÝ NHÂN SỰ

Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của công ty trong những năm tiếp theo, PHS tiếp tục tập trung vào xây dựng thể hệ chuyên viên tư vấn tài chính chuyên nghiệp và lực lượng nhân viên dẫn đầu về hiệu quả công việc, thúc đẩy thay đổi tác phong trong cách họ làm việc và phục vụ khách hàng (dịch vụ xuất sắc, công cụ dựa trên công nghệ, giao diện và cảm nhận) để có được các phân khúc khách hàng mới. Năm 2022 và những năm tiếp theo, PHS sẽ đa dạng hóa tất cả các kênh tuyển dụng để thu hút thêm các ứng viên đã và đang làm việc trong các ngành khác nhau nhằm đáp ứng chiến lược đổi mới của công ty. Bên cạnh đó, xây dựng thương hiệu tuyển dụng song song với hoạt động tuyển dụng nhằm nâng cao chất lượng ứng viên, giảm thiểu tỷ lệ nghỉ việc bằng cách thu hút nhân tài phù hợp, cải thiện văn hóa công ty, tăng sự gắn kết của nhân viên và truyền cảm hứng cho nhân viên hiện tại xuyên suốt cho sự phát triển của tổ chức.

Song hành cùng với chiến lược phát triển thể hệ chuyên viên tư vấn tài chính chuyên nghiệp dẫn đầu về hiệu quả và dịch vụ, Công ty luôn không ngừng đào tạo và đào tạo lại lực lượng nhân viên hiện có, xây dựng đội ngũ kế thừa xứng tầm. Trong năm 2021, mặc dù có nhiều yếu tố tác động đến nền kinh tế toàn cầu, nhưng Công ty vẫn không ngừng tổ chức các khóa đào tạo nâng cao nghiệp vụ và kiến thức chuyên môn cho nhân viên để hỗ trợ cho công việc tốt hơn qua các hình thức đào tạo trực tiếp và trực tuyến. Các chương trình đào tạo nội bộ nâng cao nghiệp vụ của từng khối/ phòng ban luôn được duy trì thực hiện thường xuyên và đảm bảo cập nhật kịp thời. Bên cạnh đó, nhằm giúp nhân viên nâng tầm cung cấp dịch vụ, Công ty cũng đăng ký các chương trình đào tạo kỹ năng mềm trực tuyến được trình bày bởi các chuyên gia có nhiều năm kinh nghiệm và uy tín trên thị trường trong và ngoài nước cho các cấp nhân viên trong công ty với các khóa học như Khả năng lãnh đạo để phát triển mạnh trong thời gian thử thách, Kỹ năng giao tiếp nơi công sở, Kỹ năng thuyết trình và nói trước công chúng, Bí quyết quản lý thời gian hiệu quả v.v. và hỗ trợ nhân viên tham gia các khóa học về sản phẩm mới của Thị trường chứng khoán như sản phẩm phái sinh và các khóa học nâng cao nghiệp vụ chuyên môn để có chứng chỉ hành nghề như quy định. Dự kiến trong

năm 2022 và những năm tiếp theo, Công ty sẽ tiếp tục đầu tư cho đào tạo để nâng cao nghiệp vụ và các kỹ năng cần thiết cho cả cấp quản lý và nhân viên để mở mang kiến thức cho nhân viên trong công ty. Khối Nhân sự sẽ tích cực tìm hiểu các khóa học phù hợp cho các cấp nhân viên và tiếp tục chuẩn hóa bộ đào tạo cho nhân viên mới.

Mặt khác, Công ty luôn hướng tới xây dựng văn hóa và môi trường làm việc chuyên nghiệp trên tinh thần: thân thiện, tinh thần đồng đội, tuân thủ kỷ luật, cải tiến và công nghệ hóa quy trình làm việc nhằm giúp người lao động hiểu rõ mục tiêu, định hướng và bản chất công việc, sáng tạo mối quan hệ giữa các nhân viên và môi trường làm việc thoải mái, lành mạnh. Điều này càng có ý nghĩa khi tình trạng “chảy máu chất xám” diễn ra phổ biến. Tiền lương và các khoản thu nhập khác chỉ là một phần của động lực làm việc.

Tăng cường các chính sách phúc lợi cho toàn thể nhân viên theo từng vị trí và năm công tác; các hoạt động gắn kết nhân sự nhằm thu hút và giữ chân người tài làm việc hiệu quả cho công ty.

Khối Nhân sự sẽ tiếp tục phối hợp với các khối, phòng ban khác để xây dựng và triển khai các chương trình thi đua khen thưởng nhằm khuyến khích người lao động nỗ lực hơn nữa để hiệu quả công việc đạt hoặc vượt mức mong đợi. Điều này giúp gia tăng cả tinh thần và hiệu suất của nhân viên.

Tiếp nối thành công của những năm qua trong việc xây dựng hệ thống đánh giá KPI trực tuyến với các tiêu chí đánh giá cụ thể nhằm đảm bảo tính công bằng và minh bạch, công ty cũng tiến hành đánh giá hiệu quả 360 độ cho các thành viên tham gia vào các dự án của công ty nhằm nâng cao hiệu quả công việc. Với hệ thống đánh giá này giúp mỗi cá nhân biết được kết quả công việc của bản thân và kết quả đánh giá từ các cấp lãnh đạo để tiếp tục, phát triển và nâng cao hiệu quả công việc của bản thân.

GIẢI TRÌNH CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Ý kiến Kiểm toán hoàn toàn được chấp nhận.

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG

PHS là công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN VẤN ĐỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tổng chi phí bảo hiểm sức khỏe tự nguyện cho cấp giám sát trở lên và nhân viên có thâm niên từ đủ 3 năm trong năm 2021: 354.997.500 Việt Nam đồng (ba trăm năm mươi bốn triệu chín trăm chín mươi bảy ngàn năm trăm Việt Nam đồng).


Tổng chi phí bảo hiểm tai nạn 24/24 cho người lao động năm 2021: 13.324.500 Việt Nam đồng (mười ba triệu ba trăm hai mươi bốn ngàn năm trăm Việt Nam đồng).

Chi phí cho người lao động đi tham quan nghỉ mát năm 2021: khoảng 3.500.000 Việt Nam đồng (ba triệu năm trăm ngàn Việt Nam đồng)/ người.

ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM CỦA DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Công ty tài trợ và toàn thể nhân viên tham gia chương trình đi bộ từ thiện Lawrence S.Ting được tổ chức hàng năm do Công ty TNHH Phát triển Phú Mỹ Hưng phối hợp UBND quận 7, quận 8, huyện Bình Chánh, huyện Nhà Bè tổ chức từ năm 2006, với mục đích gây quỹ hỗ trợ đồng bào nghèo mỗi dịp xuân về.





ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2021



Đợt bùng phát dịch Covid-19 trong nước diễn ra từ cuối tháng 04/2021 đã có những tác động hết sức tiêu cực tới Việt Nam. Để ngăn chặn tác động tiêu cực mà đại dịch Covid-19 đem lại, chính phủ đã ban hành các lệnh phong tỏa, đặc biệt tại khu vực tâm chấn của dịch bệnh là Miền Nam Việt Nam kể từ hồi tháng 07/2021 đến đầu tháng 10/2021.

Kết quả là nền kinh tế, nhất là ở khu vực Miền Nam Việt Nam, nơi đóng góp hơn 45% sản lượng GDP hằng năm của cả nước, chịu ảnh hưởng nặng nề khi hoạt động sản xuất bị gián đoạn do các lệnh phong tỏa. Trong năm 2021, GDP của Việt Nam chỉ khiêm tốn ghi nhận mức tăng 2.58% YoY. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2.9%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4.05%, khu vực dịch vụ tăng 1.22%.

Tuy nhiên, trong năm 2022, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam dự kiến sẽ trở lại mức trước đại dịch từ 6%-6.5% khi nền kinh tế đang dần phục hồi trở lại nhờ việc tái mở cửa nền kinh tế từ đầu Quý III/2021 cùng với đó là tỷ lệ tiêm chủng đạt mức cao. Theo số liệu công bố chính thức, hơn 78.9% người dân Việt Nam đã được tiêm ít nhất 2 liều vắc xin và số người dân đã tiêm 3 mũi vắc xin cũng đã đạt trên 41.8%

Mặc dù tăng trưởng kinh tế gặp nhiều thách thức trong giai đoạn bùng phát của đại dịch COVID-19, thị trường chứng khoán Việt Nam, ngược lại, đã ghi nhận sự tăng trưởng đáng kể trong năm 2021. VN-Index đã tăng 36% so với đầu năm lên mức 1,498 điểm vào cuối năm 2021 - mức cao kỷ lục từ trước tới nay. Sự tăng trưởng vượt bậc của VN-Index

trong năm 2021 được hỗ trợ bởi sự tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ của các doanh nghiệp niêm yết và chính sách tiền tệ nới lỏng. Mặt bằng lãi suất giảm đã kích hoạt lượng tiền huy động khổng lồ đổ vào thị trường chứng khoán, đặc biệt từ các kênh tiết kiệm của nhà đầu tư cá nhân.

Theo số liệu của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, lũy kế cả năm 2021, đã có gần 1.5 triệu tài khoản chứng khoán được mở mới, gấp 1.5 lần tổng số tài khoản được mở trong vòng 4 năm qua. Đặc tính ưa thích giao dịch với tần suất cao của các nhà đầu tư cá nhân mới đã đẩy giá trị giao dịch của thị trường trong đầu năm 2021 lên con số kỷ lục 26,600 tỷ đồng/phiên, tăng gấp 2.6 lần so với giá trị giao dịch bình quân của năm 2020

Thị trường cũng đã chứng kiến kỷ lục mới về dư nợ ký quỹ trong 2021. Cụ thể, dư nợ ký quỹ đạt hơn 170 nghìn tỷ đồng, tăng 98.7% so với hồi đầu năm. Để đáp ứng nhu cầu ký quỹ của dòng tiền mới, các công ty chứng khoán cũng đã gấp rút tăng vốn điều lệ lên gấp 2.2 lần lên mức 77.1 nghìn tỷ đồng trong năm 2021.

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2021

Năm 2021 là một năm đặc biệt đối với thị trường Chứng khoán, nhưng Công ty CP Chứng khoán Phú Hưng cũng đã có một năm kinh doanh thuận lợi và kỳ vọng giữ được đà tăng trưởng này trong năm tới. Lợi nhuận sau thuế của PHS đạt 140,9 tỷ đồng, đạt 188% kế hoạch của năm Tài chính 2021 được thông qua vào kỳ Đại hội đồng cổ đông năm vừa rồi. Đây là kết quả lợi nhuận cao nhất của Công ty kể từ khi thành lập đến nay.



NHỮNG THAY ĐỔI CHIẾN LƯỢC TRONG NĂM 2021

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng đã chào mừng một kỷ nguyên kinh doanh mới sau khi hợp nhất thành công với Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành vào đầu năm 2016. Sự hợp nhất chiến lược này đã góp phần nâng cao năng lực của Công ty ở khu vực phía Bắc và củng cố thêm sức mạnh về định hướng phát triển mạng lưới rộng khắp đất nước. Sau nhiều năm nỗ lực, Công ty đã giành được đà tăng trưởng mạnh mẽ và có nhiều tín hiệu đáng mừng cho sự phát triển trong tương lai. Vào ngày 24/06/2021, Công ty đã nhận được Giấy phép Điều chỉnh Số 48/GPĐC-UBCK bởi Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước, về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh. Ngày 28/09/2021, Công ty nhận được Giấy phép Số 82/GPĐC-UBCK bởi Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước, chấp thuận về việc ghi nhận vốn điều lệ 1.400.000.000.000 đồng. Và ngày 31/12/2021, Công ty nhận được Giấy chứng nhận số 57/GCN-UBCK chấp thuận về việc đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng.

TRÁCH NHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Đóng góp xây dựng thị trường

Là một trong các công ty chứng khoán có vốn đầu tư nước ngoài hàng đầu tại Việt Nam, chúng tôi có trách nhiệm góp phần xây dựng thị trường vốn không ngừng nghỉ, đặc biệt là trong việc thúc đẩy sự minh bạch, liêm chính và khơi nguồn sự đổi mới. Chúng tôi luôn chủ động tham gia vào các hoạt động thị trường và trong ngành. PHS thường xuyên tổ chức kết nối giữa các doanh nghiệp tài chính cũng như các chuyên gia Đài Loan với Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và các Sở Giao dịch nhằm giao lưu chia sẻ thông tin và kinh nghiệm triển khai các sản phẩm tài chính mới đối với thị trường Việt Nam.

Chúng tôi tin rằng mục đích của việc kinh doanh không chỉ đơn giản là tập trung vào lợi nhuận. Thông qua việc đóng góp và tham gia xây dựng thị trường, chúng tôi luôn giữ vai trò là người tiên phong trong việc định hướng tương lai cho thị trường chứng khoán tại Việt Nam.

Nuôi dưỡng thế hệ trẻ

PHS nhận thức được trách nhiệm của mình là đóng góp tích cực vào việc xây dựng và phát triển môi trường và cộng đồng. Trong đó, PHS luôn chú trọng xây dựng các chiến lược phát triển để nâng cao chuyên môn và kinh nghiệm của nhân viên. Nguồn nhân lực được xem là tài sản quan trọng nhất và việc nuôi dưỡng, phát triển nhân lực cũng là yếu tố chính cho sự phát triển bền vững của PHS.

Một trong những hoạt động trách nhiệm xã hội của PHS là thường xuyên định kỳ tổ chức các buổi giao lưu, đào tạo đối với sinh viên các trường Đại học nhằm giúp các bạn trẻ định hướng nghề nghiệp trong lĩnh vực tài chính chứng khoán cũng như hỗ trợ các bạn trau dồi các kĩ năng, tạo cơ hội cho các bạn tham gia môi trường kinh doanh thực tế, thúc đẩy môi trường làm việc lành mạnh và kích thích sự phát triển của các bạn.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Căn cứ vào Điều lệ, các chính sách và quy trình đã ban hành, HĐQT ủy quyền cho Ban TGD điều hành các công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, tổ chức thực hiện các quyết định chiến lược theo kế hoạch kinh doanh và phương hướng hoạt động của HĐQT và ĐHCĐ giao cho.

Thông qua cơ chế kiểm tra, giám sát và báo cáo định kỳ mỗi quý về kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình hoạt động hàng ngày của Công ty và các báo cáo đột xuất khi có yêu cầu, HĐQT đánh giá rằng Ban TGD đã thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ Công ty và nghị quyết của ĐHCĐ. Mặc dù bị sự ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, nhưng kết quả doanh thu và lợi nhuận trước thuế của Công ty cũng đã tăng đáng kể, cụ thể đã tăng lần lượt 135,5% và 168,5%. Điều này chứng minh được rằng hoạt động kinh doanh của Công ty đã thực sự được cải thiện và tốt hơn rất nhiều so với những năm trước đó. Công ty luôn nỗ lực hết mình để thực hiện kế hoạch kinh doanh do các cổ đông đề ra trong Đại hội cổ đông thường niên.

Bên cạnh đó, HĐQT đã thực hiện các quyền và trách nhiệm được giao một cách thận trọng, chuyên nghiệp và liêm chính đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và các cổ đông.

CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Để đạt được mục tiêu năm 2022, các giải pháp cho từng mảng kinh doanh đã được xác lập cụ thể dựa trên tầm nhìn chiến lược dài hạn và tập trung vào các yếu tố tạo nên sự phát triển bền vững cho PHS: phát triển hệ thống, chất lượng sản phẩm dịch vụ và phát triển nguồn nhân lực. Khách hàng luôn là trọng tâm trong mọi hoạt động. Cụ thể:

Phát triển hệ thống giao dịch – Cùng với sự phát triển của thị trường chứng khoán như hiện nay và kế


hoạch chuyển đổi hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán trong thời gian tới, cung cấp dịch vụ chất lượng cao với tính ổn định, truy cập nhanh, bảo mật mạnh và giao diện thân thiện sẽ là điều quan trọng nhất của hệ thống giao dịch. Bên cạnh đó, để đảm bảo hoạt động của hệ thống công nghệ thông tin được thực hiện hiệu quả, hạn chế gián đoạn cũng như đáp ứng các yêu cầu của Luật, Công ty dự kiến xây dựng Trung tâm dữ liệu dự phòng để ứng phó với những thảm họa có thể xảy ra tại trung tâm dữ liệu chính của Công ty.

Xây dựng hệ thống dịch vụ – Công ty biết rằng một hệ thống dịch vụ khách hàng tốt thì khách hàng sẽ luôn sử dụng dịch vụ của Công ty, từ đó đem đến nhiều lợi nhuận hơn, nhưng một dịch vụ khách hàng kém thì có khả năng làm mất khách hàng là rất lớn. Công ty có kế hoạch xây dựng hệ thống dịch vụ khách hàng để khách hàng yên tâm khi sử dụng sản phẩm và dịch vụ của Công ty, để khách hàng thuận tiện trong việc tìm kiếm câu trả lời cho những câu hỏi thường gặp nhất và đặc biệt là luôn nhận được sự hỗ trợ của Công ty bất cứ lúc nào.

Mở rộng mạng lưới khách hàng – Mạng lưới khách hàng mạnh là tài sản uy tín nhất của Công ty, thông qua tính xác thực và uy tín xây dựng mạng lưới khách hàng trung thành để cạnh tranh với các đối thủ. Năm 2022, PHS sẽ không chỉ sử dụng các cách tiếp thị truyền thống mà còn sử dụng tiếp thị kỹ thuật số bao gồm tất cả các kỹ thuật và phương pháp được sử dụng để tiếp cận khách hàng hoặc giới thiệu thương hiệu PHS ra thị trường. Công ty sẽ đưa thương hiệu và hình ảnh “Chứng khoán Phú Hưng” đến gần hơn với các khách hàng tiềm năng trên không gian mạng internet thông qua các phương tiện kỹ thuật số và đóng góp vào số lượng tài khoản chứng khoán mở mới của công ty năm 2022.

Lựa chọn ứng viên tài năng – Công ty ngày càng phát triển thì công việc kinh doanh cũng cần phải đa dạng hơn, chuyên biệt hơn. Với mục tiêu phát triển bền vững, PHS cần tuyển dụng ngày càng nhiều nhân tài không chỉ ở Việt Nam mà còn ở nước ngoài để phát triển các dịch vụ và sản phẩm mới. Năm 2022, PHS có kế hoạch tuyển dụng các chuyên gia nước ngoài, những người có nhiều năm kinh nghiệm trong việc phát triển các sản phẩm tài chính cũng như quản lý các quỹ của Công ty.





QUẢN TRỊ CÔNG TY

I HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Thành viên Hội Đồng Quản Trị	Chức vụ tại PHS	Chức vụ tại công ty khác	Tỷ lệ cổ phần nắm giữ tại PHS
1.	Ông Albert Kwang-Chin Ting	Chủ tịch Hội đồng	Chủ tịch CX Technology Corporation	0%
2.	Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên	Thành viên HĐQT Masan Group Corporation	0%
3.	Ông Wu, Jin-Jeng	Thành viên	Chủ tịch CX (VN) Technology Corporation	0%
4.	Ông Chen Chia Ken	Thành viên		0%
5.	Bà Liu, Hsiu-Mei	Thành viên độc lập		0%

CÁC TIỂU BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ: KHÔNG CÓ

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm 2021, Hội Đồng Quản Trị đã hoàn thành những công việc được Đại Hội Đồng Cổ Đông giao phó, qua đó, góp phần thúc đẩy kết quả kinh doanh của PHS khởi sắc và nâng cao thị phần môi giới của PHS trên thị trường chứng khoán.

Ngày 29/01/2021, Hội Đồng Quản Trị thông qua việc sửa đổi, bổ sung chính sách Quản lý rủi ro.

Ngày 17/03/2021, Hội Đồng Quản Trị đã thông qua Di dời Trụ sở chính của PHS, Điều lệ sửa đổi, Quy chế quản trị công ty (sửa đổi, bổ sung) đệ trình lên Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 13 tháng 4 năm 2021 để thông qua và áp dụng thực hiện.

Những văn bản trên đã cập nhật những quy định pháp luật mới nhất, góp phần tạo nên khung pháp lý chắc chắn, làm nền tảng để công ty hoạt động một cách có hiệu quả và nghiêm chỉnh tuân thủ quy định pháp luật.

PHS đã lập ra Hội Đồng Quản Trị Rủi Ro và bộ phận Kiểm Toán Nội Bộ để hỗ trợ Hội Đồng Quản trị kiểm soát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và các quy định nội bộ. Với nguồn nhân sự là những nhân viên có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, Hội Đồng Quản Trị Rủi Ro và bộ phận Kiểm Toán Nội Bộ đã giúp Hội Đồng Quản Trị quản lý tốt tất cả các rủi ro trong hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty.

Trong năm 2021, Hội Đồng Quản Trị đã thực hiện 10 cuộc họp, thông qua 10 Nghị quyết với những nội dung đáng chú ý sau:

STT	Ngày	Số Nghị Quyết	Nội dung
1.	29/01/2021	01/55_0121/NQ-HĐQT	<ol style="list-style-type: none"> 1. Thông qua Dự phòng nợ phải thu (SIC) tại ngày 31/12/2020; 2. Thông qua Dự phòng nợ phải thu (ký quỹ) tại ngày 31/12/2020; 3. Thông qua Việc trích lập các quỹ năm 2020; 4. Thông qua Việc gia hạn Hạn mức Tín dụng với Ngân hàng SinoPac_OBU; 5. Pass the Risk Management Policy 2021.
2.	23/02/2021	01/56_0221/NQ-HĐQT	<ol style="list-style-type: none"> 1. Thông qua Ngày đăng ký cuối cùng, ngày tổ chức Đại hội đồng Cổ đông thường niên; 2. Thông qua Việc gia hạn Hạn mức Tín dụng với Ngân hàng Cathay United_OBU.
3.	17/03/2021	01/57_0321/NQ-HĐQT	<ol style="list-style-type: none"> 1. Thông qua Chương trình nghị sự và các tài liệu dùng trong Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 (Đại hội) ngày 13/04/2021; 2. Thông qua Báo cáo Tài chính kiểm toán năm 2020; 3. Thông qua Báo cáo của Hội đồng Quản trị về kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020; 4. Thông qua Báo cáo Quản trị Công ty năm 2020; 5. Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2020; 6. Thông qua Việc Lựa chọn đơn vị Kiểm toán độc lập năm 2021; 7. Thông qua Việc Chuyển trụ sở chính của Công ty; 8. Thông qua Phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ, phương án sử dụng vốn; 9. Thông qua Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty; 10. Thông qua Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế quản trị; 11. Thông qua Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị; 12. Thông qua Giấy Ủy quyền cho Ông Chen Chia Ken – Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc làm Chủ tọa Đại hội và ký những văn bản liên quan đến Đại hội ngày 13/04/2021; 13. Thông qua Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kiểm toán ngày 31/12/2020; 14. Thông qua Việc Cập nhật Ngân sách của Công ty năm 2021; 15. Thông qua Việc Cập nhật Kế hoạch kinh doanh năm 2021; 16. Thông qua Việc Vay vốn từ CX Technology Corporation; 17. Thông qua Việc Điều chỉnh Hợp đồng hạn mức tín dụng với Ngân hàng Cathay United, Chi nhánh Chu Lai (DBU).
4.	17/05/2021	01/58_0421/NQ-HĐQT	<ol style="list-style-type: none"> 1. Thông qua Dự phòng nợ phải thu (ký quỹ) tại ngày 31/03/2021; 2. Thông qua Dự phòng nợ phải thu (SIC) tại ngày 31/03/2021; 3. Thông qua Việc Gia hạn Hạn mức tín dụng với Ngân hàng Cathay United Bank_OBU;

STT	Ngày	Số Nghị Quyết	Nội dung
			<p>4. Thông qua Việc Gia hạn Hạn mức tín dụng với Ngân hàng Shanghai Commercial & Saving Bank, Ltd – Chi nhánh Đồng Nai;</p> <p>5. Thông qua Việc Tăng Hạn mức tín dụng với Ngân hàng Shanghai Commercial & Saving Bank, Ltd – Chi nhánh Hong Kong;</p> <p>6. Thông qua Việc Tăng Hạn mức tín dụng với Ngân hàng Chang Hwa, chi nhánh HSI-Sung;</p> <p>7. Thông qua Thủ lao dành cho từng thành viên của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2021;</p> <p>8. Thông qua Việc Bổ nhiệm Người phụ trách Quản trị Công ty.</p>
5.	28/05/2021	01/59_0521/NQ-HĐQT	<p>1. Thông qua Việc Tăng Hạn mức tín dụng với Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB), chi nhánh TP. Hồ Chí Minh;</p> <p>2. Thông qua Việc Gia hạn Hợp đồng Thấu chi với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa;</p> <p>3. Thông qua Việc gia hạn Hợp đồng hạn mức tín dụng với Ngân hàng Mega, Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh;</p> <p>4. Thông qua Việc gia hạn Hợp đồng hạn mức tín dụng với Ngân hàng Mega, Chi nhánh Offshore;</p> <p>5. Thông qua Việc gia hạn Hợp đồng Hạn mức tín dụng với Ngân hàng Công Thương Việt Nam, Chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh;</p> <p>6. Thông qua Hạn mức tín dụng với Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;</p> <p>7. Thông qua Hạn mức tín dụng với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương.</p>
6.	30/06/2021	01/60_0621/NQ-HĐQT	<p>1. Thông qua Việc gia hạn Hạn mức tín dụng với Ngân Hàng Thương Mại Taipei Fubon, Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh;</p> <p>2. Thông qua Hạn mức tín dụng với Ngân Hàng Thương Mại Taipei Fubon, Chi nhánh Offshore;</p> <p>3. Thông qua Hạn mức tín dụng với Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh;</p> <p>4. Thông qua Việc gia hạn Hạn mức tín dụng với Ngân Hàng Cathay United, Chi Nhánh Chu Lai;</p> <p>5. Thông qua Việc Thực hiện phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ lên 1.400.000.000.000 đồng.</p>
7.	30/07/2021	01/61_0721/NQ-HĐQT	<p>1. Thông qua Dự phòng nợ phải thu (ký quỹ) tại ngày 30/06/2021;</p> <p>2. Thông qua Dự phòng nợ phải thu (SIC) tại ngày 30/06/2021;</p> <p>3. Thông qua Ngày chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức năm 2020;</p> <p>4. Thông qua Hợp đồng dịch vụ với Công ty cổ phần Quản lý quỹ Phú Hưng;</p>

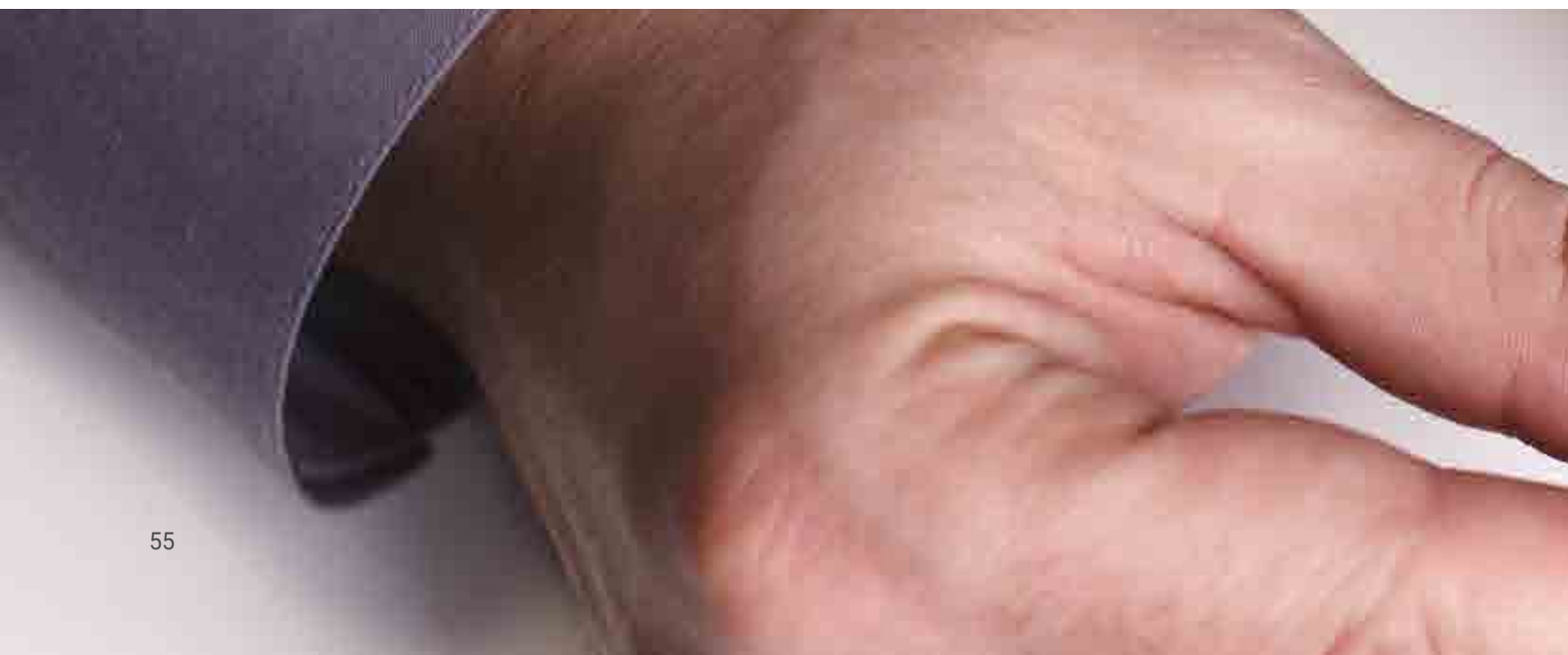
STT	Ngày	Số Nghị Quyết	Nội dung
			<p>5. Thông qua Hạn mức tín dụng với Ngân Hàng Hua Nan, Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh;</p> <p>6. Thông qua Việc Gia hạn Hạn mức tín dụng với Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun, chi nhánh Đồng Nai;</p> <p>7. Thông qua Việc Gia hạn Hạn mức tín dụng với Ngân hàng Thương mại EnTie;</p> <p>8. Thông qua Việc Gia hạn Hạn mức tín dụng với Ngân hàng Thương mại First, chi nhánh Offshore;</p> <p>9. Thông qua Việc Gia hạn Hạn mức tín dụng với Ngân hàng Thương mại Taiwan Shin Kong;</p> <p>10. Thông qua Việc Gia hạn Hạn mức tín dụng Ngân hàng Taishin International;</p> <p>11. Thông qua Việc Gia hạn Hạn mức tín dụng Ngân hàng Union Bank of Taiwan (UBOT);</p> <p>12. Thông qua Việc Gia hạn Hạn mức tín dụng với Ngân hàng Thương mại Yuanta, chi nhánh Offshore.</p>
8.	31/08/2021	01/62_0821/NQ-HĐQT	<p>1. Thông qua Việc Gia hạn Hạn mức tín dụng với Ngân hàng First Commercial Bank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh;</p> <p>2. Thông qua Việc Tăng Hạn mức tín dụng với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh.</p>
9.	19/11/2021	01/63_0921/NQ-HĐQT	<p>1. Thông qua Dự phòng nợ phải thu (ký quỹ) tại ngày 30/09/2021;</p> <p>2. Thông qua Dự phòng nợ phải thu (SIC) tại ngày 30/09/2021;</p> <p>3. Thông qua Ngân sách của Công ty năm 2022;</p> <p>4. Thông qua Việc chuyển và thay đổi địa chỉ Chi nhánh Tân Bình đăng ký với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;</p> <p>5. Thông qua Việc Gia hạn Hạn mức tín dụng Ngân hàng Sinopac (OBU);</p> <p>6. Thông qua Việc Gia hạn Hạn mức tín dụng với Ngân hàng Indovina – Trung tâm Kinh doanh.</p>
10.	20/12/2021	01/64_1021/NQ-HĐQT	<p>1. Thông qua Kế hoạch kinh doanh năm 2022;</p> <p>2. Thông qua Báo cáo tình hình sử dụng vốn;</p> <p>3. Thông qua Việc Áp dụng Hạn mức tín dụng mới với Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun;</p> <p>4. Thông qua Việc Tăng Hạn mức tín dụng với Ngân hàng Quốc tế Taishin;</p> <p>5. Thông qua Việc Tăng Hạn mức tín dụng với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa (BIDV);</p> <p>6. Thông qua Việc Gia hạn Hạn mức tín dụng với Ngân hàng SinoPac, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh;</p> <p>7. Thông qua Việc Áp dụng Hạn mức tín dụng mới với Ngân hàng Thương mại Hua Nan – OBU.</p>

HOẠT ĐỘNG CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỘC LẬP

Trong năm 2021, thành viên Hội Đồng Quản Trị độc lập đã thực hiện đúng với nhiệm vụ được giao. Cùng với Ban Kiểm Soát, thành viên Hội Đồng Quản Trị độc lập đã giám sát và theo dõi các hoạt động của Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc trong các hoạt động quản lý điều hành Công ty.

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÓ CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

STT	Thành viên Hội Đồng Quản Trị	Chức vụ tại PHS	Chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty	Tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm
1.	Ông Albert Kwang-Chin Ting	Chủ tịch	Có	Có
2.	Ông Nguyen Doan Hung	Thành viên	Có	Có
3.	Ông Wu, Jin-Jeng	Thành viên	Không	Có
4.	Ông Chen Chia Ken	Thành viên	Có	Có
5.	Bà Liu, Hsiu-Mei	Thành viên độc lập	Không	Có



BAN KIỂM SOÁT

THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA BAN KIỂM SOÁT

STT	Thành viên Ban Kiểm Soát	Chức vụ tại PHS	Chức vụ tại công ty khác	Tỷ lệ cổ phần nắm giữ tại PHS
1.	Ông Liew Sep Siang	Trưởng Ban Kiểm Soát	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng	0%
2.	Ông Mr. Lij, San-Rong	Thành viên		0%
3.	Ông Mr. Chiu, Hsien-Chih	Thành viên	Trợ lý đặc biệt của Chủ tịch Công ty Cổ phần CX Technology (VN)	0%



HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm Soát trong năm 2021 đã thực hiện các công việc trên tinh thần khách quan, độc lập, tuân thủ quy định pháp luật và quy định nội bộ của PHS, bao gồm việc kiểm tra, giám sát và đánh giá việc điều hành, quản trị Công ty của Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc cũng như hoạt động của các khối trong Công ty.

Trong năm 2021, Ban Kiểm Soát đã thực hiện những cuộc họp thể hiện qua các biên bản họp sau:

STT	Ngày	Số Nghị Quyết	Nội dung
1.	17/03/2021	01/14_0121/BB-BKS	<ol style="list-style-type: none">1. Thông qua Báo cáo của Ban kiểm soát về tình hình hoạt động trong năm 2020 đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021;2. Thông qua Đề xuất lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập trong năm 2021 đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021;3. Thông qua Đề xuất việc sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động Ban Kiểm Soát trong năm 2021 đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021
2.	22/12/2021	01/15_0221/BB-BKS	<ol style="list-style-type: none">1. Báo cáo Tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021;2. Báo cáo Tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021;3. Báo cáo Tài chính tháng 11/20214. Báo cáo Kết quả Kinh doanh tháng 11/2021;5. Kế hoạch Kinh doanh 2022.

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO & CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC & BAN KIỂM SOÁT

LƯƠNG, THƯỞNG, THÙ LAO, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

Các thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát được nhận thù lao theo chế độ của Công ty. Tổng cộng khoản thù lao cho các thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát là 1.920.000.000 đồng.

Thành viên Ban Tổng Giám Đốc gồm có Tổng Giám Đốc và Phó Tổng Giám Đốc nhận lương và thưởng theo chế độ của Công ty.

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

Năm 2021, Cổ đông nội bộ không giao dịch cổ phiếu.

HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

Năm 2021, PHS không có hợp đồng hoặc giao dịch với Cổ đông nội bộ.

VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Trong năm 2021, áp dụng những quy định về quản trị công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng, PHS đã thực hiện việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ và Quy chế quản trị nội bộ và trình Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua trong kỳ họp Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên ngày 13/04/2021.

Đồng thời, PHS cũng tổ chức phổ biến các quy định mới để tất cả các khối trong công ty có cơ sở tuân thủ và thực hiện theo Luật Chứng khoán 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021.





BÁO CÁO TÀI CHÍNH



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 2 năm 2022, được trình bày từ trang 6 đến trang 66.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)		4.694.128.159.696	2.077.677.150.112
I	Tài sản tài chính		4.690.984.620.985	2.075.272.340.831
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111 5	324.775.589.207	127.518.080.479
1.1	Tiền	111.1	108.134.947.665	70.656.481.089
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2	216.640.641.542	56.861.599.390
2	Các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận theo lãi hoặc lỗ (“FVTPL”)	112 7(a)	19.421.700.137	10.478.501.257
3	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113 7(b)	600.223.000.000	390.001.100.000
4	Các khoản cho vay	114 7(c)	3.538.093.574.660	1.526.115.693.192
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	116 11(a)	(6.837.025.917)	(6.837.025.917)
7	Các khoản phải thu	117 8	46.758.401.725	21.521.607.009
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	117.2	46.758.401.725	21.521.607.009
8	Trả trước cho người bán ngắn hạn	118	1.700.718.932	1.146.949.756
9	Phải thu các dịch vụ cung cấp	119 9	160.061.219.299	1.586.330.917
12	Các khoản phải thu khác	122 10	13.102.930.024	12.927.427.365
13	Dự phòng phải thu khó đòi	129 11(b)	(6.315.487.082)	(9.186.323.227)
II	Tài sản ngắn hạn khác		3.143.538.711	2.404.809.281
1	Tạm ứng	131	197.450.000	160.762.020
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	133 12(a)	2.946.088.711	2.244.047.261
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 240 + 250)		72.782.576.721	57.423.084.938
II	Tài sản cố định		29.692.392.748	19.046.066.554
1	Tài sản cố định hữu hình	221 13	17.280.533.688	14.967.601.180
	Nguyên giá	222	43.628.468.326	37.403.994.515
	Giá trị hao mòn lũy kế	223a	(26.347.934.638)	(22.436.393.335)
3	Tài sản cố định vô hình	227 14	12.411.859.060	4.078.465.374
	Nguyên giá	228	22.433.666.400	10.985.466.400
	Giá trị hao mòn lũy kế	229a	(10.021.807.340)	(6.907.001.026)
IV	Tài sản dở dang dài hạn		3.461.452.486	8.998.200.000
V	Tài sản dài hạn khác		39.628.731.487	29.378.818.384
1	Ký quỹ, ký cược dài hạn	251 16	4.379.289.498	4.091.454.365
2	Chi phí trả trước dài hạn	252 12(b)	13.006.695.427	5.509.349.173
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253 17	278.630.494	313.898.778
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254 18	11.964.116.068	9.464.116.068
5	Tài sản dài hạn khác	255 19	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)			4.766.910.736.417	2.135.100.235.050

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND	
C	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)		3.162.246.553.967	1.141.671.321.227	
I	Nợ phải trả ngắn hạn		3.160.454.543.133	1.140.359.800.393	
1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		2.255.000.000.000	747.535.000.000	
1.1	<i>Vay ngắn hạn</i>	20	2.255.000.000.000	747.535.000.000	
6	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	21	848.064.294.306	364.528.420.516
8	Phải trả người bán	320		2.418.827.205	4.111.386.287
10	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	22	18.501.026.789	7.809.489.765
11	Phải trả người lao động	323		6.146.000	6.146.000
12	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		374.662.823	376.030.823
13	Chi phí phải trả	325	23	29.275.186.647	15.185.556.152
15	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		3.333.330	4.999.997
17	Các khoản phải trả khác	329	24	6.811.066.033	802.770.853
II	Nợ phải trả dài hạn		1.792.010.834	1.311.520.834	
12	Dự phòng phải trả dài hạn	354		1.792.010.834	1.311.520.834
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		1.604.664.182.450	993.428.913.823	
I	Vốn chủ sở hữu		1.604.664.182.450	993.428.913.823	
1	Vốn cổ phần	411		1.399.998.815.000	899.998.815.000
1.1	<i>Vốn cổ phần</i>	411.1	25(a)	1.400.000.000.000	900.000.000.000
1.5	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	411.5		(1.185.000)	(1.185.000)
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		12.064.998.139	5.018.242.793
5	Quỹ dự phòng tài chính	415		12.064.998.139	5.018.242.793
7	Lợi nhuận chưa phân phối	417	25(b)	180.535.371.172	83.393.613.237
7.1	<i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>	417.1		169.653.012.807	80.534.286.294
7.2	<i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	417.2		10.882.358.365	2.859.326.943
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		4.766.910.736.417	2.135.100.235.050

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Mã số	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND	
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY				
6	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	006	139.999.510	89.999.510
7	Cổ phiếu quỹ (số lượng cổ phiếu)	007	490	490
8	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSD”) của Công ty	008	3.596.490.000	2.314.440.000
9	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty	009	2.500.000	2.550.000
10	TSTC chờ về của Công ty	010	530.000.000	546.600.000
13	TSTC được hưởng quyền của Công ty	013	122.800.000	80.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư/khách hàng	021	6.163.044.661.000	5.254.510.749.200
a	<i>TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1	5.709.378.146.000	4.978.338.825.200
b	<i>TSTC hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2	38.204.410.000	56.603.070.000
c	<i>TSTC giao dịch cầm cố</i>	021.3	180.639.500.000	59.866.560.000
d	<i>TSTC phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4	70.000	70.000
e	<i>TSTC chờ thanh toán</i>	021.5	234.822.535.000	159.702.224.000
2	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư/khách hàng	022	596.740.910.000	173.019.360.000
a	<i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1	89.740.910.000	82.819.360.000
b	<i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2	507.000.000.000	90.200.000.000
3	TSTC chờ về của nhà đầu tư/khách hàng	023	182.014.779.000	193.086.368.800
6	TSTC được hưởng quyền của nhà đầu tư/khách hàng	025	73.407.360.000	502.930.000
7	Tiền gửi của khách hàng	026	298.101.713.984	204.242.106.418
7.1	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027	210.209.375.966	204.049.998.312
7.2	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	027.1	87.892.338.018	192.108.106

	Mã số	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
8 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031	210.209.375.966	204.049.998.312
8.1 Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1	204.454.900.215	198.767.205.992
8.2 Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2	5.754.475.751	5.282.792.320

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
I DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận thông qua lãi hoặc lỗ (“FVTPL”)	01		9.985.315.892	3.976.256.726
<i>a Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.1	26	7.951.341.170	3.734.101.207
<i>b Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.2		1.630.790.280	159.481.540
<i>c Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.3		403.184.442	82.673.979
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	02	27	24.007.985.887	27.614.667.457
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	28	229.792.026.725	113.157.436.199
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		80.000	-
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	06		225.207.389.952	65.883.939.919
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		50.000.000	
1.9 Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		2.550.937.612	1.646.389.358
1.10 Doanh thu tư vấn	10		460.909.090	240.898.989
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11		1.509.528.559	875.546.829
Tổng doanh thu hoạt động	20		493.564.173.717	213.395.135.477

II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21		4.260.364.430	1.656.736.731
<i>a Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	21.1	26	4.055.105.572	1.627.679.139
<i>b Chênh lệch giảm/(tăng) đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	21.2		205.258.858	29.057.592
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		1.100.000	-
2.4 Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu	24	11(a)	-	627.563.573
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.780.976.751	1.520.697.400

	Mã Thuyết số t minh	2021 VND	2020 VND
2.7	Chi phí môi giới chứng khoán	27 29 206.633.909.774	75.421.882.659
2.10	Chi phí lưu ký chứng khoán	30 3.216.538.320	1.998.397.657
2.11	Chi phí nghiệp vụ tư vấn	31 1.655.202.670	1.180.083.060
2.12	Chi phí khác	32 11(b) (2.870.836.145	(139.887.304
	Tổng chi phí hoạt động	40 214.677.255.800	82.265.473.776

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND		
III		DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1		Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	14.978.390.066	2.518.925.808	
3.2		Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng	42	825.073.898	343.733.993	
		Tổng doanh thu hoạt động tài chính	50	15.803.463.964	2.862.659.801	
IV		CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1		Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	9.192.736.461	2.779.182.547	
4.2		Chi phí lãi vay	52	30	37.348.585.516	16.777.859.843
		Tổng chi phí tài chính	60	46.541.321.977	19.557.042.390	
VI		CHI PHÍ QUẢN LÝ	62	31	71.782.028.606	48.345.101.618
VII		KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)	70	176.367.031.298	66.090.177.494	
VIII		THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1		Thu nhập khác	71	229.147.188	23.230.909	
8.2		Chi phí khác	72	169.237.292	398.046.521	
		Kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80	59.909.896	(374.815.612)	
IX		TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90	176.426.941.194	65.715.361.882	
9.1		Lợi nhuận đã thực hiện	91	168.403.909.772	65.040.137.934	
9.2		Lợi nhuận chưa thực hiện	92	8.023.031.422	675.223.948	

		Mã	Thuyết	2021	2020
		số	minh	VND	VND
X	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		35.491.834.267	12.872.059.031
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	32	35.456.565.983	13.112.691.637
10.2	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	100.2	32	35.268.284	(240.632.606)
XI	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		140.935.106.927	52.843.302.851
XII	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC	300		-	-
XIII	THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU	500			
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501	33	1.317	603

	Mã số	2021 VND	2020 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	176.426.941.194	65.715.361.882
2 Điều chỉnh cho các khoản	02	10.307.722.710	19.230.154.324
Khấu hao và phân bổ	03	7.183.778.055	3.738.560.161
Các khoản dự phòng	04	(2.390.346.145)	487.676.269
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(6.597.500.000)	(544.800.000)
Chi phí lãi	06	37.348.585.516	16.777.859.843
Lãi từ hoạt động đầu tư	07	-	(1.227.273)
Dự thu tiền lãi	08	(25.236.794.716)	(1.227.914.676)
3 Thay đổi các chi phí phi tiền tệ	10	205.258.858	29.057.592
Tăng chênh lệch giảm từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	205.258.858	29.057.592
4 Thay đổi các doanh thu phi tiền tệ	18	(1.630.790.280)	(159.481.540)
Tăng chênh lệch tăng từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	(1.630.790.280)	(159.481.540)
5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (30 = 01 + 02 + 10 + 18)	30	185.309.132.482	84.815.092.258
Tăng TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	(7.517.667.458)	(6.316.878.849)
Tăng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32	(210.221.900.000)	(250.001.100.000)
Tăng các khoản cho vay	33	(2.011.977.881.468)	(373.609.992.463)
Giảm các khoản phải thu các dịch vụ cung cấp	37	(158.474.888.382)	13.268.257.494
Tăng các khoản phải thu khác	39	(175.502.659)	(18.696.756)
Tăng các tài sản khác	40	(2.824.523.113)	(14.359.601.247)
Tăng chi phí phải trả	41	12.383.183.991	2.330.212.027
Tăng chi phí trả trước	42	(8.199.387.704)	(580.082.506)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	43	(33.554.794.300)	(12.277.559.889)
Tiền lãi đã trả	44	(35.642.139.012)	(17.695.444.324)
Giảm phải trả cho người bán	45	(7.730.349.974)	(243.837.168)
Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	(1.368.000)	(3.446.000)
Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	8.789.765.341	2.098.267.131
Tăng phải trả người lao động	48	-	316.000
Tăng các khoản phải trả khác	50	483.813.225.123	254.157.244.958
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(1.786.025.095.133)	(318.437.249.334)

	Mã số	2021 VND	2020 VND
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(6.809.335.019	(17.704.520.600
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	62	-	1.227.273
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(6.809.335.019	(17.703.293.327
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	71	500.000.000.000	200.000.000.000
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	10.219.848.372.616	5.131.947.752.099
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(8.705.785.872.616	(5.159.104.352.099
Trả cổ tức cho cổ đông	76	(23.970.561.120	(29.352.116.310
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	1.990.091.938.880	143.491.283.690
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	90	197.257.508.728	(192.649.258.971
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	127.518.080.479	320.167.339.450
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 5)	103	324.775.589.207	127.518.080.479
▪ Tiền	103.1	108.134.947.665	70.656.481.089
▪ Các khoản tương đương tiền	103.2	216.640.641.542	56.861.599.390

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Mã số	2021 VND	2020 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	70.912.517.887.715	20.707.417.053.638
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(69.761.655.842.550)	(18.220.172.194.180)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	84.682.371.539.562	24.843.292.980.424
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	07.1	87.700.229.912	192.108.106
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(85.824.913.283.488)	(27.174.378.940.235)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(2.160.923.585)	(1.544.343.224)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	20	93.859.607.566	154.806.664.529
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	204.242.106.418	49.435.441.889
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31	204.242.106.418	49.435.441.889
▪ <i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý</i>	32	204.242.106.418	49.435.441.889
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	298.101.713.984	204.242.106.418
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	298.101.713.984	204.242.106.418
▪ <i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý</i> <i>Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD</i>	42	298.101.713.984 87.892.338.018	204.242.106.418 192.108.106

	Số dư đầu năm tại ngày 1/1/2020		Số dư đầu năm tại ngày 1/1/2021		Biến động trong năm kết thúc ngày 31/12/2020		Biến động trong năm kết thúc ngày 31/12/2021		Số dư cuối năm tại ngày 31/12/2020		Số dư cuối năm tại ngày 31/12/2021	
	VND	VND	VND	VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	VND	VND	VND	VND
Vốn cổ phần	700.000.000.000	900.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-	500.000.000.000	-	900.000.000.000	1.400.000.000.000	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	(1.185.000)	(1.185.000)	-	-	-	-	-	-	(1.185.000)	(1.185.000)	-	(1.185.000)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.376.077.650	5.018.242.793	2.642.165.143	2.642.165.143	-	-	7.046.755.346	-	5.018.242.793	12.064.998.139	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	2.376.077.650	5.018.242.793	2.642.165.143	2.642.165.143	-	-	7.046.755.346	-	5.018.242.793	12.064.998.139	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 25(b))	65.534.478.972	83.393.613.237	52.843.302.851	52.843.302.851	(34.984.168.586)	(43.793.348.992)	140.935.106.927	(43.793.348.992)	83.393.613.237	180.535.371.172	-	-
<i>Trong đó:</i>												
<i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>	63.350.375.977	80.534.286.294	52.168.078.903	52.168.078.903	-	-	132.912.075.505	-	115.518.454.880	213.446.361.799	-	-
<i>Phân phối cổ tức</i>	-	-	-	-	(29.699.838.300)	(29.699.838.300)	-	(29.699.838.300)	(29.699.838.300)	(29.699.838.300)	-	-
<i>Trích quỹ</i>	-	-	-	-	(5.284.330.286)	(5.284.330.286)	-	(14.093.510.692)	(5.284.330.286)	(14.093.510.692)	-	-
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	2.184.102.995	2.859.326.943	675.223.948	675.223.948	-	-	8.023.031.422	-	2.859.326.943	10.882.358.365	-	-
Tổng cộng	770.285.449.272	993.428.913.823	258.127.633.137	258.127.633.137	(34.984.168.586)	(43.793.348.992)	655.028.617.619	(43.793.348.992)	993.428.913.823	1.604.664.182.450		

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 122/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 1 năm 2016. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 82/GPĐC-UBCK ngày 28 tháng 9 năm 2021 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“PHS”) – được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/UBCK-GPHĐKD ngày 1 tháng 12 năm 2006 và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành (“ATS”). Theo đó, Công ty kế thừa toàn bộ tài sản, nợ phải trả, các quyền lợi và nghĩa vụ của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 và PHS và ATS chấm dứt hoạt động từ ngày 20 tháng 1 năm 2016. Tài sản và nợ phải trả của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 được chuyển sang cho Công ty theo giá trị ghi sổ và giá trị tài sản ròng (tổng tài sản – tổng nợ phải trả) của PHS và ATS tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 cấu thành vốn điều lệ của Công ty.

Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”) với mã PHS theo Quyết định số 475/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 19 tháng 7 năm 2019.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 1.400.000.000.000 VND (31/12/2020: 900.000.000.000 VND).

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, cho vay ký quỹ, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(d) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 331 nhân viên (31/12/2020: 236 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được trình bày ở Thuyết minh 3(d), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo.

(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản cho vay: xem Thuyết minh 3(f);

Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là một công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên UPCOM, giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày báo cáo nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán kèm theo các công cụ vốn đó được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

(e) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các khoản cho vay bao gồm các khoản cho vay ký quỹ và tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập bằng cách tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 4 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	5 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 7 năm.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ và dụng cụ và là các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được PHS, ATS và Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(o) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận đã thực hiện như sau:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(p) Doanh thu

(i) Lãi từ bán các TSTC

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và mệnh giá của công cụ nợ khi đáo hạn.

(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính

Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày báo cáo. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(q) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư 334 do Bộ Tài Chính ban hành mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên

Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán Nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán Nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (i)	324.772.452.952	127.514.944.224
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)	600.223.000.000	390.001.100.000
Các khoản cho vay – gộp (ii)	3.538.093.574.660	1.526.115.693.192
Các khoản phải thu (ii)	46.758.401.725	21.521.607.009
Phải thu các dịch vụ cung cấp (ii)	160.061.219.299	1.586.330.917
Các khoản phải thu khác (ii)	13.102.930.024	12.927.427.365
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán	11.964.116.068	9.464.116.068
Tài sản dài hạn khác	10.000.000.000	10.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	4.704.975.694.728	2.099.131.218.775
	<hr/>	<hr/>

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Khách hàng có nghĩa vụ đảm bảo tỷ lệ ký quỹ của họ không thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì. Trường hợp tỷ lệ ký quỹ của khách hàng giảm xuống thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì, Công ty yêu cầu khách hàng bổ sung tài sản đảm bảo trong thời hạn quy định, nếu khách hàng không bổ sung tài sản đảm bảo, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của hợp đồng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi giá thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính bị tổn thất như sau:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán từ 3 năm trở lên	11.305.824.087	11.910.272.245
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn trên 3 năm	5.974.199.169	5.974.199.169
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 2 đến 3 năm	862.826.748	-
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 1 đến 2 năm	-	862.826.748
	<hr/> 18.142.850.004	<hr/> 18.747.298.162

Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính bị tổn thất:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền gửi tại Công ty	251.705	210.468
Chứng khoán niêm yết tại	4.990.085.300	2.723.738.550
▪ <i>Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh</i>	<i>1.325.500</i>	<i>4.695.950</i>
▪ <i>Sàn UPCOM</i>	<i>4.988.759.800</i>	<i>2.719.042.600</i>
	<hr/> 4.990.337.005	<hr/> 2.723.949.018

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị tổn thất như sau:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán và cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 3 năm trở lên	1.013.185.604	3.605.514.507
	<hr/> 1.013.185.604	<hr/> 3.605.514.507

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	2.255.000.000.000	2.263.555.488.558	2.263.555.488.558
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	848.064.294.306	848.064.294.306	848.064.294.306
Phải trả người bán	2.418.827.205	2.418.827.205	2.418.827.205
Chi phí phải trả	10.576.372.027	10.576.372.027	10.576.372.027
Các khoản phải trả khác	6.811.066.033	6.811.066.033	6.811.066.033
	3.122.870.559.571	3.131.426.048.129	3.131.426.048.129
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	747.535.000.000	751.444.396.949	751.444.396.949
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	364.528.420.516	364.528.420.516	364.528.420.516
Phải trả người bán	4.111.386.287	4.111.386.287	4.111.386.287
Chi phí phải trả	5.651.168.415	5.651.168.415	5.651.168.415
Các khoản phải trả khác	802.770.853	802.770.853	802.770.853
	1.122.628.746.071	1.126.538.143.020	1.126.538.143.020

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

(d) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) **Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2021		31/12/2020	
	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
Vay ngắn hạn	75.000.000	1.719.000.000.000	26.500.000	614.535.000.000

Sau đây là tỷ giá hối đoái chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
USD/VND	22.920	23.190

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
USD (yếu hơn 1% so với VND) – tăng lợi nhuận sau thuế	13.752.000.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
USD (yếu hơn 1% so với VND) – tăng lợi nhuận sau thuế	4.916.280.000

Biến động ngược lại của tỷ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty.

(ii) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	324.772.452.952	127.514.944.224
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	600.223.000.000	390.001.100.000
Các khoản cho vay - thuần	3.531.256.548.743	1.519.278.667.275
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	11.964.116.068	9.464.116.068
Tài sản dài hạn khác	10.000.000.000	10.000.000.000
Vay ngắn hạn	(2.255.000.000.000)	(747.535.000.000)

(iii) Rủi ro thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là không đáng kể vì Công ty nắm giữ danh mục TSTC ghi nhận theo FVTPL không trọng yếu.

(e) **Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính như sau:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ TSTC ghi nhận theo FVTPL				
• Cổ phiếu niêm yết	19.183.351.498	19.183.351.498	9.977.325.318	9.977.325.318
• Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCoM	235.003.100	235.003.100	497.830.400	497.830.400
• Cổ phiếu chưa niêm yết	3.345.539	3.345.539	3.345.539	3.345.539
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	600.223.000.000	600.223.000.000	340.000.000.000	(*)
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	50.001.100.000	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	324.775.589.207	324.775.589.207	127.518.080.479	(*)
▪ Các khoản cho vay - thuần	3.531.256.548.743	(*)	1.519.278.667.275	(*)
▪ Các khoản phải thu	46.758.401.725	(*)	21.521.607.009	(*)
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp	160.061.219.299	(*)	1.586.330.917	(*)
▪ Các khoản phải thu khác - thuần	6.787.442.942	(*)	3.741.104.138	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	11.964.116.068	(*)	9.464.116.068	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	10.000.000.000	(*)	10.000.000.000	(*)

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>				
▪ Vay ngắn hạn	(2.255.000.000.000)	(*)	(747.535.000.000)	(*)
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(848.064.294.306)	(*)	(364.528.420.516)	(*)
▪ Phải trả người bán	(2.418.827.205)	(*)	(4.111.386.287)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(10.576.372.027)	(*)	(5.651.168.415)	(*)
▪ Phải trả khác	(6.811.066.033)	(*)	(802.770.853)	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kê toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền mặt	3.136.255	3.136.255
Tiền gửi ngân hàng	108.131.811.410	70.653.344.834
Các khoản tương đương tiền	216.640.641.542	56.861.599.390
	324.775.589.207	127.518.080.479

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các khoản tiền và các khoản tương đương tiền là 216.640.641.542 VND được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2020: 56.861.599.390 VND) (Thuyết minh 20).

6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2021		2020	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
a) Của Công ty				
Cổ phiếu	6.849.352	289.213.441.860	6.930.250	207.618.833.838
Trái phiếu	2.000.000	206.818.000.000	15.091.320	1.590.274.599.640
Chứng khoán khác	-	-	907.560	10.007.296.719
b) Của nhà đầu tư/khách hàng				
Cổ phiếu	5.533.164.770	145.885.771.265.300	2.546.957.403	39.971.153.145.318
Trái phiếu	1.000.000	103.436.000.000	16.795.420	1.734.416.206.585
Chứng khoán khác	19.937.540	120.872.523.660	22.433.967	193.757.069.600
	5.562.951.662	146.606.111.230.820	2.609.115.920	43.707.227.151.700

7. Tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	17.550.873.029	19.183.351.498	9.769.258.831	9.977.325.318
Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM	240.123.204	235.003.100	504.069.944	497.830.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.345.539	3.345.539	3.345.539	3.345.539
	17.794.341.772	19.421.700.137	10.276.674.314	10.478.501.257

Tình hình biến động giá trị hợp lý của TSTC ghi nhận theo FVTPL trong năm như sau:

	31/12/2021					Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2020				
	Số lượng	Giá gốc		Giá trị hợp lý		Chênh lệch tăng		Chênh lệch giảm		Giá trị đánh giá lại
		VND (1)	VND (2)	VND (3) = (2) - (1)	VND (4) = (1) - (2)	VND (5) = (1) + (3) - (4)				
Cổ phiếu niêm yết										
MBB	68.990	1.935.644.950	1.993.811.000	58.166.050	-	1.993.811.000				
FPT	19.486	1.671.677.637	1.812.198.000	140.520.363	-	1.812.198.000				
VHM	20.484	1.641.883.418	1.679.688.000	53.504.582	15.700.000	1.679.688.000				
GMD	25.567	810.967.616	1.209.319.100	398.351.484	-	1.209.319.100				
PAN	30.082	1.147.980.000	1.158.157.000	10.177.000	-	1.158.157.000				
CTG	30.977	1.031.136.783	1.050.120.300	18.983.517	-	1.050.120.300				
SSI	20.188	1.004.896.350	1.045.738.400	43.342.050	2.500.000	1.045.738.400				
HPG	21.722	1.026.829.039	1.007.900.800	3.689.705	22.617.944	1.007.900.800				
KDH	10.947	551.924.338	558.297.000	11.905.995	5.533.333	558.297.000				
BID	10.986	389.863.485	407.580.600	18.250.000	532.885	407.580.600				
DCM	10.227	389.197.559	375.330.900	4.122.230	17.988.889	375.330.900				
DRC	10.325	366.678.143	337.111.250	1.695.607	31.262.500	337.111.250				
Các cổ phiếu khác	121.764	5.582.193.711	6.548.099.148	1.120.151.951	154.246.514	6.548.099.148				
	401.745	17.550.873.029	19.183.351.498	1.882.860.534	250.382.065	19.183.351.498				
UPCOM										
BSR	10.000	236.000.000	231.000.000	-	5.000.000	231.000.000				
Các cổ phiếu khác	390	4.123.204	4.003.100	1.330.778	1.450.882	4.003.100				
	10.390	240.123.204	235.003.100	1.330.778	6.450.882	235.003.100				

	Số lượng	31/12/2021		Chênh lệch tăng		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2021		Chênh lệch giảm		Chênh lệch đánh giá lại	
		Giá gốc	VND	Giá trị hợp lý	VND	Chênh lệch tăng	VND	Chênh lệch đánh giá lại	VND	Chênh lệch giảm	VND
		(1)	(2)	(3) = (2) - (1)	(4) = (1) - (2)	(5) = (1) + (3) - (4)					
Cổ phiếu chưa niêm yết											
MCV	134	1.918.500	1.918.500	-	-	1.918.500					1.918.500
CIC	54	679.437	679.437	-	-	679.437					679.437
Các cổ phiếu khác	94	747.602	747.602	-	-	747.602					747.602
	282	3.345.539	3.345.539	-	-	3.345.539					3.345.539
	412.417	17.794.341.772	19.421.700.137	1.884.191.312	256.832.947	19.421.700.137					19.421.700.137

Số lượng	31/12/2020		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
	VND (1)	VND (2)	VND (3) = (2) - (1)	VND (4) = (1) - (2)	VND (5) = (1) + (3) - (4)
Cổ phiếu niêm yết					
DRC	50.001	1.121.102.793	26.420.157	-	1.147.522.950
MWG	9.007	1.071.332.599	-	400.299	1.070.932.300
CTG	30.007	1.054.803.138	-	18.061.288	1.036.741.850
TCB	30.009	898.193.185	47.090.315	-	945.283.500
HPG	18.008	708.077.188	38.354.412	-	746.431.600
NLG	25.003	735.318.788	2.269.712	-	737.588.500
POW	45.000	551.250.000	60.750.000	-	612.000.000
PLX	10.000	554.000.000	-	8.000.000	546.000.000
MSN	6.005	503.343.338	30.501.162	-	533.844.500
DGC	10.002	484.922.720	26.179.480	-	511.102.200
Các cổ phiếu khác	43.258	2.086.915.082	21.102.089	18.139.253	2.089.877.918
	276.300	9.769.258.831	252.667.327	44.600.840	9.977.325.318
UPCOM					
VEA	9.000	500.200.000	-	4.300.000	495.900.000
Các cổ phiếu khác	290	3.869.944	252.081	2.191.625	1.930.400
	9.290	504.069.944	252.081	6.491.625	497.830.400

	Số lượng	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
		VND (1)	VND (2)	VND (3) = (2) - (1)	VND (4) = (1) - (2)	VND (5) = (1) + (3) - (4)
Cổ phiếu chưa niêm yết						
MCV	134	1.918.500	1.918.500	-	-	1.918.500
CJC	54	679.437	679.437	-	-	679.437
Các cổ phiếu khác	94	747.602	747.602	-	-	747.602
	282	3.345.539	3.345.539	-	-	3.345.539
	285.872	10.276.674.314	10.478.501.257	252.919.408	51.092.465	10.478.501.257

(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm (i)	600.223.000.000	(*)	340.000.000.000	(*)
Trái phiếu doanh nghiệp	-	(*)	50.001.100.000	(*)
	600.223.000.000	(*)	390.001.100.000	(*)

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 600.223.000.000 VND được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2020: 60.000.000.000 VND) (Thuyết minh 20).

(c) Các khoản cho vay

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	3.111.473.043.935	(*)	1.390.747.070.299	(*)
Tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán (ii)	426.620.530.725	(*)	135.368.622.893	(*)
	3.538.093.574.660	(*)	1.526.115.693.192	(*)

- (i) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc là 90 ngày và hưởng lãi suất năm từ 9% đến 13,5% (31/12/2020: từ 9% đến 14%). Tỷ lệ ký quỹ ban đầu là 50% - 90% (31/12/2020: 50% - 90%) và tỷ lệ ký quỹ duy trì là 30% - 70% (31/12/2020: 30% - 70%).
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán được hưởng lãi suất năm từ 9% đến 13,5% ngày (31/12/2020: từ 9% đến 14%) và có thời hạn gốc từ 1 ngày đến 2 ngày.
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

8. Các khoản phải thu

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Lãi dự thu từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	36.649.528.556	14.700.734.925
Lãi dự thu từ trái phiếu doanh nghiệp	-	1.145.205.476
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	10.108.873.169	5.675.666.608
	<hr/>	<hr/>
	46.758.401.725	21.521.607.009
	<hr/>	<hr/>

9. Phải thu các dịch vụ cung cấp

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải thu từ hoạt động thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán	157.984.981.500	-
Phải thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	1.209.090.043	558.190.219
Phải thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán	787.561.993	990.205.604
Phải thu khác	79.585.763	37.935.094
	<hr/>	<hr/>
	160.061.219.299	1.586.330.917
	<hr/>	<hr/>

10. Các khoản phải thu khác

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán (i)	12.319.009.691	12.395.295.949
Phải thu khác	783.920.333	532.131.416
	<hr/>	<hr/>
	13.102.930.024	12.927.427.365
	<hr/>	<hr/>

- (i) Số dư này phản ánh các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán phát sinh trước khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Dự phòng cho các khoản tạm ứng này được lập và trình bày trong Thuyết minh 11(b).

11. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi

(a) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

	Tại ngày 31/12/2021			Dự phòng trích lập trong năm VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Cho vay giao dịch ký quỹ	6.837.025.917	-	6.837.025.917	6.837.025.917
				-
2020				
	Tại ngày 31/12/2020			Dự phòng trích lập trong năm VND
Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2019 VND	
Cho vay giao dịch ký quỹ	6.837.025.917	-	6.837.025.917	6.209.462.344
				627.563.573

11. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi (tiếp theo)

(b) Dự phòng phải thu khó đòi

2021

	Tại ngày 31/12/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
	11.305.824.087	4.990.337.005	6.315.487.082
			Dự phòng tại ngày 31/12/2020 VND
			9.186.323.227
			Dự phòng hoàn nhập trong năm VND
			(2.870.836.145)

Khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán

2020

	Tại ngày 31/12/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
	11.910.272.245	2.723.949.018	9.186.323.227
			Dự phòng tại ngày 31/12/2019 VND
			9.326.210.531
			Dự phòng hoàn nhập trong năm VND
			(139.887.304)

Khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Bảo trì phần mềm	624.021.019	334.380.585
Chi phí thuê trả trước	373.477.674	324.165.784
Các chi phí trả trước khác	1.948.590.018	1.585.500.892
	<hr/>	<hr/>
	2.946.088.711	2.244.047.261
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Công cụ và dụng cụ	4.124.250.617	2.178.127.462
Phần mềm	3.313.166.405	30.508.953
Lắp đặt thiết bị IT	250.427.102	493.080.394
Nâng cấp văn phòng	5.055.397.806	2.359.506.532
Các chi phí trả trước khác	263.453.497	448.125.832
	<hr/>	<hr/>
	13.006.695.427	5.509.349.173
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	5.509.349.173	5.375.565.117
Tăng trong năm	13.062.985.026	3.723.456.637
Phân bổ trong năm	(5.565.638.772)	(3.589.672.581)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	13.006.695.427	5.509.349.173
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

13. Tài sản cố định hữu hình

2021

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.347.351.678	33.738.056.337	2.265.440.000	53.146.500	37.403.994.515
Tăng trong năm	-	6.107.644.980	-	274.259.269	6.381.904.249
Xóa sổ	-	(157.430.438)	-	-	(157.430.438)
Số dư cuối năm	1.347.351.678	39.688.270.879	2.265.440.000	327.405.769	43.628.468.326
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.347.351.678	20.232.095.926	854.288.406	2.657.325	22.436.393.335
Khấu hao trong năm	-	3.433.451.986	585.021.672	50.498.083	4.068.971.741
Xóa sổ	-	(157.430.438)	-	-	(157.430.438)
Số dư cuối năm	1.347.351.678	23.508.117.474	1.439.310.078	53.155.408	26.347.934.638
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	13.505.960.411	1.411.151.594	50.489.175	14.967.601.180
Số dư cuối năm	-	16.180.153.405	826.129.922	274.250.361	17.280.533.688

13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

2020	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.734.108.818	25.262.357.042	2.265.440.000	-	29.261.905.860
Tăng trong năm	-	9.828.567.100	-	53.146.500	9.881.713.600
Xóa sổ	(386.757.140)	(703.045.136)	-	-	(1.089.802.276)
Thanh lý	-	(649.822.669)	-	-	(649.822.669)
Số dư cuối năm	1.347.351.678	33.738.056.337	2.265.440.000	53.146.500	37.403.994.515
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.734.108.818	19.663.640.315	269.266.734	-	21.667.015.867
Khấu hao trong năm	-	1.921.323.416	585.021.672	2.657.325	2.509.002.413
Xóa sổ	(386.757.140)	(703.045.136)	-	-	(1.089.802.276)
Thanh lý	-	(649.822.669)	-	-	(649.822.669)
Số dư cuối năm	1.347.351.678	20.232.095.926	854.288.406	2.657.325	22.436.393.335
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	5.598.716.727	1.996.173.266	-	7.594.889.993
Số dư cuối năm	-	13.505.960.411	1.411.151.594	50.489.175	14.967.601.180

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 17.871.055.877 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2020: 17.568.510.315 VND).

14. Tài sản cố định vô hình

	2021 Phần mềm máy vi tính VND	2020 Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm và cuối năm	10.985.466.400	8.161.659.400
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9.998.000.000	-
Tăng trong năm	1.450.200.000	2.823.807.000
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	22.433.666.400	10.985.466.400
	<hr/>	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	6.907.001.026	5.677.443.278
Khấu hao trong năm	3.114.806.314	1.229.557.748
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	10.021.807.340	6.907.001.026
	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	4.078.465.374	2.484.216.122
Số dư cuối năm	12.411.859.060	4.078.465.374
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 1.978.609.400 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2020: 1.742.545.000 VND).

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Số dư đầu năm	8.998.200.000	-
Tăng trong năm	4.461.252.486	8.998.200.000
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(9.998.000.000)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	3.461.452.486	8.998.200.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

16. Ký quỹ, ký cược dài hạn

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền ký quỹ thuê văn phòng, nhà ở và xe hơi	4.379.289.498	4.091.454.365

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Chi phí phải trả	20%	604.102.167	354.264.166
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC ghi nhận theo FVTPL	20%	(325.471.673)	(40.365.388)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại – thuần		278.630.494	313.898.778

18. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	9.464.116.068	6.964.116.068
Tiền nộp thêm trong năm	1.879.662.547	2.107.703.366
Tiền lãi nhận được trong năm	620.337.453	392.296.634
Số dư cuối năm	11.964.116.068	9.464.116.068

19. Tài sản dài hạn khác

31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
-------------------	-------------------

Quỹ bù trừ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh	10,000,000,000	10.000.000.000
---	----------------	----------------

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ban hành về Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ hoạt động chứng khoán phái sinh, Công ty có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh (“Quỹ bù trừ”) bằng tiền mặt (VND) hoặc chứng khoán. Mức đóng góp ban đầu tối thiểu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung.

Công ty đã trở thành thành viên bù trừ trực tiếp của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận Thành viên bù trừ số 04/GCN-UBCK do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020.

Biến động tiền gửi tại Quỹ bù trừ trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	10,000,000,000	-
Tăng trong năm	-	10.000.000.000
Số dư cuối năm	10,000,000,000	10.000.000.000

20. Vay ngắn hạn

Diễn giải	Nguyên tệ	Số dư đầu năm		Số trả trong năm	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số dư cuối năm
		USD	VND			
Các khoản vay ngắn hạn từ						
▪ Ngân hàng SinoPac – Đơn vị ngân hàng nước ngoài	USD	-	324.800.000.000	(92.600.000.000)	(3.000.000.000)	229.200.000.000
▪ Ngân hàng Chang Hwa – Chi nhánh Hsi-sung	USD	115.950.000.000	231.300.000.000	(116.350.000.000)	(1.700.000.000)	229.200.000.000
▪ Ngân hàng Cathay United – Đơn vị ngân hàng nước ngoài	USD	115.950.000.000	231.075.000.000	(117.380.000.000)	(445.000.000)	229.200.000.000
▪ Ngân hàng MEGA International Commercial Bank – Trụ sở chính (i)	USD	34.785.000.000	416.925.000.000	(242.947.500.000)	(2.482.500.000)	206.280.000.000
▪ Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd. – Chi nhánh Hồng Kông	USD	-	265.222.500.000	(104.062.500.000)	(720.000.000)	160.440.000.000
▪ Ngân hàng First Commercial Bank – Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài	USD	69.570.000.000	184.520.000.000	(139.080.000.000)	(410.000.000)	114.600.000.000
▪ Ngân hàng Yuanta Commercial	USD	115.950.000.000	114.300.000.000	(116.330.000.000)	680.000.000	114.600.000.000
▪ Ngân hàng Đài Loan Union	USD	46.380.000.000	137.430.000.000	(69.670.000.000)	460.000.000	114.600.000.000
▪ Ngân hàng Entie Commercial Bank Co., Ltd.	USD	-	183.140.000.000	(69.390.000.000)	850.000.000	114.600.000.000
▪ Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Công Thương – Hội sở (i)	VND	-	528.000.000.000	(428.000.000.000)	-	100.000.000.000
▪ Ngân hàng TNHH Indovina (i)	VND	-	310.000.000.000	(210.000.000.000)	-	100.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon – Đơn vị ngân hàng nước ngoài (i)	USD	-	183.840.000.000	(91.440.000.000)	(720.000.000)	91.680.000.000
▪ Ngân hàng Taiwan Shin Kong Commercial Bank Co., Ltd. The Shanghai Commercial & Savings Bank., Ltd – Chi nhánh Đồng Nai (i)	USD	69.570.000.000	68.220.000.000	(69.620.000.000)	590.000.000	68.760.000.000
▪ Chi nhánh Đồng Nai (i)	VND	-	240.000.000.000	(180.000.000.000)	-	60.000.000.000
▪ Ngân hàng Taishin International	USD	46.380.000.000	45.500.000.000	(46.340.000.000)	300.000.000	45.840.000.000
▪ Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa (i)	VND	-	1.207.696.314.260	(1.162.696.314.260)	-	45.000.000.000
▪ Ngân Hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (i)	VND	-	90.000.000.000	(45.000.000.000)	-	45.000.000.000
▪ Ngân hàng Cathay United – Chi nhánh Chu Lai (i)	VND	40.000.000.000	40.000.000.000	(40.000.000.000)	-	40.000.000.000
▪ Ngân hàng E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai (i)	VND	40.000.000.000	226.000.000.000	(226.000.000.000)	-	40.000.000.000
▪ Ngân hàng MEGA International Commercial Bank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	VND	30.000.000.000	60.000.000.000	(60.000.000.000)	-	30.000.000.000

Diễn giải	Số dư đầu năm		Số trả trong năm	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số dư cuối năm		
	Nguyên tệ	VND				VND	VND
▪ Ngân hàng SinoPac – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	VND	-	60.000.000.000	(30.000.000.000)	-	30.000.000.000	
▪ Ngân hàng First Commercial Bank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	VND	-	104.000.000.000	(78.000.000.000)	-	26.000.000.000	
▪ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	VND	23.000.000.000	43.000.000.000	(46.000.000.000)	-	20.000.000.000	
▪ Ngân hàng Vietinbank Chi nhánh 4 – Thành phố Hồ Chí Minh (i)	VND	-	2.789.279.558.356	(2.789.279.558.356)	-	-	
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	VND	-	2.135.600.000.000	(2.135.600.000.000)	-	-	
			747.535.000.000	10.219.848.372.616	(8.705.785.872.616)	(6.597.500.000)	2.255.000.000.000

Tại ngày 31/12/2021, lãi suất cho vay ngắn hạn dao động từ 1,38% đến 6,10%/năm. (31/12/2020: từ 1,50% đến 3,80%/năm)

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền và các khoản tương đương tiền là 216.640.641.542 VND (31/12/2020: 56.861.599.390 VND) (Thuyết minh 5) và các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 600.223.000.000 VND (31/12/2020: 60.000.000.000 VND) (Thuyết minh 7(b)).

21. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	836.887.989.000	346.591.802.500
Thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán	4.702.270.000	17.936.549.200
Phải trả thực hiện quyền mua chứng khoán	6.473.966.000	-
Phải trả khác	69.306	68.816
	848.064.294.306	364.528.420.516

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm tại ngày 1/1/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số khấu trừ/ số đã nộp trong năm VND	Số dư cuối năm tại ngày 31/12/2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.084.079.604	35.456.565.983	(33.554.794.300)	5.985.851.287
Thuế thu nhập cá nhân	3.694.427.874	90.888.656.676	(82.099.990.101)	12.483.094.449
Thuế giá trị gia tăng	2.544.445	160.442.167	(159.259.339)	3.727.273
Thuế nhà thầu nước ngoài	28.437.842	1.975.085.953	(1.975.170.015)	28.353.780
	7.809.489.765	128.480.750.779	(117.789.213.755)	18.501.026.789

	Số dư đầu năm tại ngày 1/1/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số khấu trừ/ số đã nộp trong năm VND	Số dư cuối năm tại ngày 31/12/2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.248.947.856	13.112.691.637	(12.277.559.889)	4.084.079.604
Thuế thu nhập cá nhân	1.608.072.869	21.831.785.911	(19.745.430.906)	3.694.427.874
Thuế giá trị gia tăng	2.977.273	60.154.688	(60.587.516)	2.544.445
Thuế nhà thầu nước ngoài	16.092.888	1.575.718.712	(1.563.373.758)	28.437.842
	4.876.090.886	36.580.350.948	(33.646.952.069)	7.809.489.765

23. Chi phí phải trả

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Chi phí cho nhân viên	18.698.814.620	9.534.387.737
Chi phí giao dịch chứng khoán	5.524.395.823	2.153.305.684
Chi phí lãi	2.341.848.005	635.401.501
Phí tư vấn	304.230.268	129.328.861
Các chi phí khác	2.405.897.931	2.733.132.369
	<hr/>	<hr/>
	29.275.186.647	15.185.556.152
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

24. Các khoản phải trả khác

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải trả cổ tức	6.463.489.433	734.212.253
Các khoản phải trả cho khách hàng	287.700.000	31.363.000
Các khoản phải trả khác	59.876.600	37.195.600
	<hr/>	<hr/>
	6.811.066.033	802.770.853
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

25. Vốn cổ phần

(a) Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và phát hành của Công ty là:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	140.000.000	1.400.000.000.000	90.000.000	900.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	1.400.000.000.000	90.000.000	900.000.000.000
	140.000.000	1.400.000.000.000	90.000.000	900.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(490)	(1.185.000)	(490)	(1.185.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	139.999.510	1.399.998.815.000	89.999.510	899.998.815.000

Biến động vốn cổ phần đã phát hành trong năm như sau:

	2021		2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	90,000,000	900,000,000,000	70,000,000	700,000,000,000
Cổ phiếu phát hành trong năm	50,000,000	500,000,000,000	20,000,000	200,000,000,000
Số dư cuối năm	140,000,000	1,400,000,000,000	90,000,000	900,000,000,000

(b) Lợi nhuận chưa phân phối

Biến động lợi nhuận chưa phân phối trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số đầu năm	83.393.613.237	65.534.478.972
Lợi nhuận sau thuế trong năm	140.935.106.927	52.843.302.851
Cổ tức đã trả	(29.699.838.300)	(29.699.838.300)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(7.046.755.346)	(2.642.165.143)
Trích quỹ dự phòng tài chính	(7.046.755.346)	(2.642.165.143)
Số cuối năm	180.535.371.172	83.393.613.237

26. Lãi/(lỗ) từ bán tài sản tài chính tại FVTPL

2021	Số lượng	Giá bán trung bình VND	Tổng số lượng bán VND	Tổng chi phí VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM					
DRC	335.000	27.799	9.312.760.000	9.197.492.500	115.267.500
HPG	277.700	48.095	13.356.085.000	12.773.250.279	582.834.721
MBB	266.500	30.297	8.074.255.000	7.594.701.069	479.553.931
CTG	165.900	41.903	6.951.660.000	6.521.757.395	429.902.605
HCM	152.400	40.675	6.198.905.000	6.025.066.620	173.838.380
POW	150.000	13.348	2.002.250.000	1.921.000.000	81.250.000
NLG	119.000	36.557	4.350.300.000	4.166.400.000	183.900.000
SSI	103.300	44.123	4.557.955.000	4.171.797.142	386.157.858
VNM	97.900	96.479	9.445.330.000	9.735.907.374	(290.577.374)
TCB	82.000	40.543	3.324.500.000	3.230.950.000	93.550.000
Cổ phiếu khác	1.627.400	46.208	75.198.710.000	73.592.152.023	1.606.557.977
	3.377.100	42.277	142.772.710.000	138.930.474.402	3.842.235.598
Trái phiếu niêm yết					
MSN12001	1.000.000	103.436	103.436.000.000	103.382.000.000	54.000.000
	1.000.000	103.436	103.436.000.000	103.382.000.000	54.000.000
	4.377.100	145.713	246.208.710.000	242.312.474.402	3.896.235.598

2020	Số lượng	Giá bán trung bình VND	Tổng số lượng bán VND	Tổng chi phí VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang kỳ giao dịch trên UPCOM					
HPG	341.190	27.257	9.299.736.500	8.858.944.423	440.792.077
CTG	200.530	25.821	5.177.961.500	4.903.793.957	274.167.543
ACB	101.900	25.465	2.594.880.000	2.729.130.000	(134.250.000)
VCB	26.200	81.748	2.141.795.000	2.021.259.437	120.535.563
GEX	117.040	21.528	2.519.610.000	2.399.970.221	119.639.779
BMP	45.610	57.808	2.636.614.000	2.537.201.274	99.412.726
MWG	25.930	92.746	2.404.916.000	2.308.272.031	96.643.969
DHC	58.500	45.603	2.667.797.000	2.577.350.000	90.447.000
VND	45.050	19.654	885.390.500	796.807.348	88.583.152
TCB	153.700	21.315	3.276.155.000	3.364.173.000	(88.018.000)
BID	18.020	46.188	832.308.000	751.009.701	81.298.299
Cổ phiếu khác	2.252.510	29.699	66.897.527.300	66.719.352.797	178.174.503
	3.386.180	29.926	101.334.690.800	99.967.264.189	1.367.426.611
Trái phiếu niêm yết					
VPL11812	950.000	102.024	96.922.800.000	96.822.100.000	100.700.000
MSN12001	480.000	103.880	49.862.400.000	49.836.480.000	25.920.000
MSN12003	480.000	103.039	49.458.720.000	49.432.800.000	25.920.000
Khác	1.060.341	101.805	107.948.491.343	107.892.335.585	56.155.758
	2.970.341	102.410	304.192.411.343	303.983.715.585	208.695.758
2020	Số lượng	Giá bán trung bình VND	Tổng số lượng bán VND	Tổng chi phí VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND

Trái phiếu đã niêm yết

MSN05202301	100.511	193.985.309.947	193.632.527.397	352.782.550
VPL04202402	102.747	199.328.795.078	199.199.197.469	129.597.609
Khác	103.498	72.996.632.821	72.956.010.000	40.622.821

4.575.294	101.919	466.310.737.846	465.787.734.866	523.002.980
-----------	---------	-----------------	-----------------	-------------

Các chứng chỉ quỹ

453.780	11.035	5.007.296.719	5.000.000.000	7.296.719
11.385.595	77.014	876.845.136.708	874.738.714.640	2.106.422.068

27. Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	2021 VND	2020 VND
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	23.153.191.363	24.469.461.981
Thu lãi từ trái phiếu doanh nghiệp	854.794.524	3.145.205.476
	<hr/>	<hr/>
	24.007.985.887	27.614.667.457
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

28. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	2021 VND	2020 VND
Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	210.092.311.370	105.787.208.110
Thu nhập tiền lãi từ các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán	19.699.715.355	7.370.228.089
	<hr/>	<hr/>
	229.792.026.725	113.157.436.199
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

29. Chi phí môi giới chứng khoán

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lương cho nhân viên	55.047.623.591	26.835.505.940
Hoa hồng cho nhân viên môi giới	93.120.182.507	23.112.077.951
Phí môi giới chứng khoán	39.943.908.713	11.078.941.886
Chi phí thuê	9.311.617.646	7.124.972.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.622.938.890	4.763.491.426
Chi phí công cụ và dụng cụ	1.577.034.801	1.204.721.038
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	105.532.464	5.283.549
Chi phí khác	905.071.162	1.296.888.404
	<hr/>	<hr/>
	206.633.909.774	75.421.882.659
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

30. Chi phí lãi

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	36.993.349.906	16.528.619.109
Chi phí lãi cho tiền gửi của khách hàng cho các giao dịch chứng khoán	355.235.610	249.240.734
	<hr/>	<hr/>
	37.348.585.516	16.777.859.843
	<hr/>	<hr/>

31. Chi phí quản lý

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lương cho nhân viên	29.559.966.029	22.001.799.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.954.604.539	15.524.678.267
Chi phí thuê	6.024.986.495	2.965.904.582
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	7.066.464.591	3.721.495.612
Chi phí công cụ và dụng cụ	2.754.789.803	1.017.018.358
Chi phí khác	2.421.217.149	3.114.205.592
	<hr/>	<hr/>
	71.782.028.606	48.345.101.618
	<hr/>	<hr/>

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	35.298.932.730	13.529.635.007
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	157.633.253	(416.943.370)
	<hr/>	<hr/>
	35.456.565.983	13.112.691.637
Lợi ích thuế hoãn lại		
Phát sinh/(hoàn nhập) các khoản chênh lệch tạm thời	35.268.284	(240.632.606)
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	35.491.834.267	12.872.059.031
	<hr/>	<hr/>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	176.426.941.194	65.715.361.882
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	35.285.388.239	13.143.072.376
Chi phí không được khấu trừ thuế	129.449.663	162.464.821
Thu nhập không bị tính thuế	(80.636.888)	(16.534.796)
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	157.633.253	(416.943.370)
	<hr/>	<hr/>
	35.491.834.267	12.872.059.031
	<hr/>	<hr/>

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 140.935.106.927 VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 52.843.302.851 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 106.985.811 cổ phiếu (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: 87.704.428 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	140.935.106.927	52.843.302.851

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2021 VND	2020 VND
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	89.999.510	69.999.510
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	16.986.301	17.704.918
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	106.985.811	87.704.428

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2021 VND	2020 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.317	603

Công ty không có bất kỳ cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong năm.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2021 VND	2020 VND
Phu Hung Far East Holding Corporation – cổ đông lớn		
Nhận vốn góp	230.000.000.000	92.000.000.000
Trả cổ tức	13.662.000.000	13.662.000.000
New Beam International Inc - cổ đông lớn		
Nhận tiền góp vốn	235.600.000.000	-
Trả cổ tức	287.100.000	287.100.000
Phí lưu ký chứng khoán	22.365.630	2.934.510
An Thịnh Development Limited - cổ đông lớn		
Nhận tiền góp vốn	-	98.000.000.000
Trả cổ tức	-	5.373.441.150
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái – công ty liên quan		
Cổ tức đã trả	2.301.658.590	3.826.258.590
Phí chuyển nhượng chứng khoán	159.168.240	-
Phí lưu ký chứng khoán	30.274.685	39.109.001
Chi phí lãi	1.545.404	1.912.745
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng – công ty liên quan		
Nhận vốn góp	10.500.000.000	10.000.000.000
Trả cổ tức	619.584.570	619.584.570
Phí bảo hiểm	91.374.276	81.548.197
Phí quản lý sổ cổ đông	27.272.727	27.272.727
Phí lưu ký chứng khoán	6.221.100	5.637.752
Chi phí lãi	242.413	751.547
Freshfields Capital Corporation – bên liên quan khác		
Trả cổ tức	2.245.320.000	2.245.320.000
Phí lưu ký chứng khoán	22.351.140	22.949.892
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Phú Hưng – bên liên quan khác		
Phí dịch vụ	6.209.032.258	4.087.096.774
Phí giao dịch	29.385.753	-

Số dư tại ngày

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
An Thinh Development Limited - cổ đông lớn		
Phải thu phí lưu ký	3.087.017	3.087.017
Cổ tức phải trả	5.373.441.150	-
Freshfields Capital Corporation – bên liên quan khác		
Phải thu phí lưu ký	7.470.792	11.267.424
<hr/>		
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt		
	2021	2020
	VND	VND
Thành viên Hội đồng quản trị		
Ông Nguyễn Đoàn Hùng – Thành viên	240.000.000	240.000.000
Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	1.707.689.950	1,722,654,625
Người quản lý khác		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	1.208.131.000	976,597,000
<hr/>		

35. Báo cáo bộ phận

(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, kinh doanh nguồn vốn và các bộ phận khác.

	Mã số	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
2021						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	226.079.516.322	10.840.190.416	270.850.610.571	1.597.320.372	509.367.637.681
2. Chi phí trực tiếp	02	193.196.567.737	6.118.738.228	127.286.853.313	2.254.742.487	328.856.901.765
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	99.443.436	11.781.000	7.072.553.619	-	7.183.778.055
4. Dự phòng giảm giá đầu tư	04	-	-	-	-	-
5. Dự phòng phải thu khó đòi	05	-	-	(2.870.836.145)	-	(2.870.836.145)
6. Thu nhập khác – thuần	06	-	-	-	229.147.188	229.147.188
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (07 = 01 + 06 – 02 – 03 – 04 – 05)	07	32.783.505.149	4.709.671.188	139.362.039.784	(428.274.927)	176.426.941.194
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Tài sản bộ phận		190.379.071.622	19.500.529.534	4.556.154.738.723	876.396.538	4.766.910.736.417
Nợ phải trả bộ phận		869.112.222.115	1.528.620.921	2.290.422.862.605	1.182.848.326	3.162.246.553.967

35. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Mã số	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
2020					
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	66.455.020.536	7.121.462.202	140.664.468.458	2.016.844.082	216.257.795.278
2. Chi phí trực tiếp	65.317.987.861	3.228.814.424	74.970.638.800	2.792.929.198	146.310.370.283
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	5.283.549	11.781.000	3.721.495.612	-	3.738.560.161
4. Dự phòng giảm giá đầu tư	-	29.057.592	-	-	29.057.592
5. Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	487.676.269	-	487.676.269
6. Thu nhập khác – thuần	-	-	-	23.230.909	23.230.909
07	1.131.749.126	3.851.809.186	61.484.657.777	(752.854.207)	65.715.361.882
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (07 = 01 + 06 – 02 – 03 – 04 – 05)					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020					
Tài sản bộ phận	28.148.950.026	60.547.170.051	2.045.305.977.116	1.098.137.857	2.135.100.235.050
Nợ phải trả bộ phận	372.083.448.327	2.250.887.085	766.529.799.819	807.185.996	1.141.671.321.227

(ii) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (là một bộ phận đơn lẻ).

36. Các cam kết

Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Trong vòng một năm	19.286.494.340	16.265.771.623
Từ hai đến năm năm	41.567.256.345	44.419.435.143
	<hr/>	<hr/>
	60.853.750.685	60.685.206.766
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

37. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.





**CHÂN THÀNH
CẢM ƠN.**



ANNUAL REPORT 2021

Địa chỉ: Tầng 21, tòa nhà Phú Mỹ Hưng,
số 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP.HCM

Website: www.phs.vn | Fanpage: PhuHungSecuritiesCorporation
Điện thoại/Tel: (+84 28) 5413 5479